

**BỘ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ,
XÂY DỰNG CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**
(Ban hành kèm theo Công văn số 2932/BTP-PBGDPL
ngày 05/8/2019 của Bộ Tư pháp)

I. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với bộ, ngành, cơ quan Trung ương biên soạn Đề cương giới thiệu các Luật, Pháp lệnh mới được Quốc hội thông qua làm tài liệu chuẩn để địa phương tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân; biên soạn các tài liệu PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có nội dung phù hợp, thiết thực với cơ sở và hướng dẫn nghiệp vụ PBGDPL cho BCVPL địa phương

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao theo [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), để tăng cường tuyên truyền, phổ biến **Luật, Pháp lệnh**, Nghị quyết mới được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, sau khi kết thúc mỗi kỳ họp Quốc hội, Bộ Tư pháp đều có văn bản hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành địa phương tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung cơ bản của Luật, Pháp lệnh; đồng thời kịp thời phối hợp với các cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức biên soạn tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản các Luật, Pháp lệnh mới và đăng tải đầy đủ trên Trang thông tin PBGDPL thuộc Cổng thông tin Bộ Tư pháp dưới dạng bản word để các đối tượng thụ hưởng dễ dàng sử dụng.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức biên soạn tài liệu PBGDPL dưới nhiều hình thức gồm đặc san tuyên truyền pháp luật; sách chuyên khảo, các câu hỏi đáp pháp luật, tình huống pháp luật, tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật, tờ gấp pháp luật... và chủ động cung cấp các bài giảng điện tử giới thiệu nội dung cơ bản của Luật, Pháp lệnh mới ban hành và đăng tải trên Trang thông tin PBGDPL cho đội ngũ làm công tác PBGDPL trên cả nước.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chậm ban hành Đề cương giới thiệu một số Luật, Pháp lệnh làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nhiệm vụ PBGDPL tại địa phương. Vì vậy, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tăng cường phối hợp, hướng dẫn, đề nghị các bộ, ngành, cơ quan chủ trì soạn thảo Luật, Pháp lệnh thực hiện kịp thời việc biên soạn, phát hành Đề cương, chú trọng triển khai thi hành Luật, Pháp lệnh; phối hợp cung cấp thông tin, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về nhu cầu PBGDPL để có hướng dẫn, định hướng biên soạn, cung cấp tài liệu phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu cơ chế hỗ trợ báo cáo viên pháp luật (BCVPL), tuyên truyền viên pháp luật (TTVPL); có chính sách động viên, khuyến khích và thu hút đội ngũ cán bộ làm công tác PBGDPL; sửa đổi, bổ

sung [Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#) theo hướng không đưa việc công nhận, miễn nhiệm BCVPL, công nhận, cho thôi TTVPL phải thực hiện theo thủ tục hành chính; hỗ trợ, tổ chức tập huấn, biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, PBGDPL cho BCVPL địa phương; ban hành Bộ tài liệu hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL cho BCVPL, TTVPL; hướng dẫn chế độ thù lao của BCVPL trong trường hợp không trong danh sách được công nhận nhưng tham gia giảng bài, PBGDPL trực tiếp; địa phương có được áp dụng chi hỗ trợ hàng tháng cho BCVPL theo mức 100.000 hoặc 200.000đ/tháng.

- Về cơ chế, chính sách hỗ trợ báo cáo viên, cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Những năm qua, chế độ, chính sách đối với cán bộ làm công tác PBGDPL đã được từng bước quan tâm. Bên cạnh công chức làm công tác PBGDPL được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, các cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật kiêm nhiệm (báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật...) cũng được Nhà nước tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL, cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật, có thù lao kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), [Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#) ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật ([Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#)) đã quy định về các biện pháp bảo đảm hoạt động của đội ngũ này.

[Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) ngày 27/01/2014 giữa Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính ban hành quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác PBGDPL ([Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#)) đã có hướng dẫn cụ thể nội dung chi, mức chi thù lao phục vụ hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật (khoản 8, 10 Điều 4; điểm b, khoản 1 Điều 5 và mục 2, Phụ lục Thông tư liên tịch). Về mức thù lao cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hiện được dẫn chiếu áp dụng theo quy định tại [Thông tư số 36/2018/TT-BTC](#) ngày 30/3/2018, cụ thể Thông tư đã quy định “*Tuỳ theo đối tượng, trình độ học viên, căn cứ yêu cầu chất lượng khóa bồi dưỡng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng CBCC quyết định mức chi thù lao cho giảng viên, trợ giảng (nếu có), báo cáo viên trong nước (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao. Mức chi thù lao tối đa: 2.000.000 đồng/người/buổi (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học)*”.

Ngày 21/5/2018, Ban Chấp hành Trung ương ban hành [Nghị quyết số 27-NQ/TW](#) về chính sách cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, trong đó nêu rõ: *Bãi bỏ các chế độ hỗ trợ ngoài lương đối với cán bộ, công chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi dưỡng hợp; Tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, hội thảo...* (khoản 4 mục III). Theo chủ trương đó, trong thời điểm hiện nay, việc có cơ chế hỗ trợ mức kinh phí cụ thể định kỳ cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật là không khả thi. Vì vậy, trong các

hoạt động chỉ đạo, điều hành, Bộ Tư pháp thường xuyên đề nghị các địa phương tích cực, chủ động tham mưu, đề xuất, tranh thủ tối đa sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể để có các giải pháp thiết thực hỗ trợ các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật trong thời gian tới.

- Về thực hiện thủ tục hành chính trong công nhận, miễn nhiệm BCVPL, công nhận, cho thôi TTVPL

[Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#) ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật đã bám sát quy định tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về đơn giản hóa thủ tục hành chính. Trình tự công nhận, miễn nhiệm BCVPL, công nhận, cho thôi TTVPL cơ bản được thực hiện theo đúng quy định và được công bố là thủ tục hành chính trong lĩnh vực PBGDPL theo [Quyết định số 40/QĐ-BTP](#) ngày 08/01/2018. Qua rà soát, đánh giá, Bộ Tư pháp nhận thấy trong bối cảnh [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), các văn bản hướng dẫn thi hành chưa được sửa đổi, bổ sung; tại [Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#), các thủ tục hành chính liên quan đến BCVPL, TTVPL vẫn bảo đảm đầy đủ yếu tố cấu thành theo quy định tại [Nghị định số 63/2010/NĐ-CP](#) ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, [Nghị định số 92/2017/NĐ-CP](#) ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

Trong thời gian tới, trên cơ sở kết quả tổng kết Luật PBGDPL và các văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, xem xét đề xuất hoàn thiện các quy định để phù hợp với thực tế, bảo đảm thuận lợi trong quản lý và phát huy hiệu quả đội ngũ này.

- Về hỗ trợ, tổ chức các lớp tập huấn; ban hành Bộ tài liệu hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ công tác PBGDPL cho BCVPL, TTVPL

[Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#) quy định cụ thể trách nhiệm PBGDPL của các cơ quan, tổ chức, trong đó, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm “*tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho địa phương, hàng năm, Bộ Tư pháp đều có tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho công chức thực hiện công tác PBGDPL tại các Sở Tư pháp, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ này.

Ngày 28/12/2018, Bộ Tư pháp đã ban hành [Quyết định 3147/QĐ-BTP](#) ban hành Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật. Chương trình làm cơ sở để Bộ, ngành, đoàn thể địa phương tham khảo, áp dụng trong quá trình tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật. Hiện nay, Bộ Tư pháp đã và đang phối hợp với Dự án EUJULE xây dựng Bộ tài liệu, dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, nâng cao

chất lượng, hiệu quả công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng PBGDPL; tăng cường trao đổi kinh nghiệm, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn triển khai công tác PBGDPL; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện các bài giảng điện tử, triển khai hiệu quả Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL góp phần đáp ứng yêu cầu của công tác này trong tình hình mới.

- Về việc tính thù lao cho BCVPL trong trường hợp không trong danh sách nhưng tham gia giảng bài, PBGDPL trực tiếp; Theo khoản 10, Điều 4 [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) ngày 27/01/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác PBGDPL và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở quy định “Chi thù lao cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật...”. Trường hợp không phải là báo cáo viên pháp luật nhưng vẫn được mời tham gia giảng bài, phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp thì người đó được hưởng chế độ thù lao theo quy định tại mục c.2 Phụ lục [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) “Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật .. tùy theo trình độ, áp dụng mức chi thù lao báo cáo viên pháp luật Trung ương, cấp tỉnh, báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, công tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật”. Mức chi cụ thể được dẫn chiếu áp dụng theo quy định tại [Thông tư số 36/2018/TT-BTC](#) ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Địa phương có được chi hỗ trợ hàng tháng cho BCVPL theo định mức 100.000 đồng hoặc 200.000đ/tháng?

- Những năm qua, chế độ, chính sách đối với cán bộ làm công tác PBGDPL đã từng bước được quan tâm. Bên cạnh công chức làm công tác PBGDPL được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đội ngũ thực hiện công tác PBGDPL kiêm nhiệm (báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật...) cũng được hỗ trợ về kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), [Thông tư số 10/2016/TT-BTP](#), [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#). Theo đó, mức chi, nội dung chi tại [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) để chi cho hoạt động cụ thể về PBGDPL, không quy định về chi thường xuyên, định kỳ.

3. Đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm thành viên Hội đồng ở các cấp

- Hội đồng phối hợp PBGDPL và các thành viên hoạt động với tính chất kiêm nhiệm, tư vấn về công tác PBGDPL. Chế độ phụ cấp cho thành viên của Hội đồng, hiện nay theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#), [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) và các văn bản pháp luật hướng dẫn về chế độ, định mức chi tiêu tài chính hiện hành không quy định chế độ phụ cấp cho đội ngũ này.

Đề phục vụ cho hoạt động của Hội đồng, tại khoản 1 Điều 4 [Thông tư liên](#)

[tích số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) quy định chi hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nghiệp vụ, các phiên họp định kỳ, đột xuất, phiên họp tư vấn của Hội đồng; Chi văn phòng phẩm và biên soạn tài liệu phục vụ các hoạt động của Hội đồng; Chi các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra; Chi sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng.

-Về các kiến nghị chi hỗ trợ hàng tháng cho BCVPL theo định mức và chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng PHPBGDPL, ngày 21/5/2018 Ban Chấp hành Trung ương ban hành [Nghị quyết số 27-NQ/TW](#) về chính sách cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, trong đó nêu rõ: *Bãi bỏ các chế độ hỗ trợ ngoài lương đối với cán bộ, công chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi dưỡng họp; Tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, hội thảo...*(khoản 4 mục III). Vì vậy, việc dự kiến chi hỗ trợ hàng tháng cho BCVPL theo định mức và chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng PHPBGDPL là không phù hợp với tinh thần của [Nghị quyết số 27-NQ/TW](#) nêu trên.

4. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng PHPBGDPL còn gặp một số khó khăn (triệu tập phiên họp không đầy đủ các thành viên; địa phương có rất nhiều Ban chỉ đạo, Hội đồng nên việc tham gia, thực hiện trách nhiệm của các ngành còn hạn chế; triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng không có nhiều thuận lợi khi các thành viên chủ yếu là cấp phó...)

Trong thời gian qua, Hội đồng PHPBGDPL đã có nhiều đóng góp cho công tác PBGDPL. Thực hiện chức năng tư vấn về PBGDPL, Hội đồng PHPBGDPL đã phát huy vai trò là một thiết chế phối hợp, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị vào công tác này.

Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động của Hội đồng có lúc, có nơi còn chưa hiệu quả, các thành viên chưa thực hiện tròn nhiệm vụ, trách nhiệm của mình trong tư vấn các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL; các phiên họp thiếu nhiều thành viên, tình trạng cử thư ký đi thay diễn ra thường xuyên; các ý kiến góp ý, nhiệm vụ tư vấn của Hội đồng còn chưa đáp ứng được yêu cầu...

Với vai trò là cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL ở Trung ương cũng như là cơ quan quản lý nhà nước về công tác PBGDPL, Bộ Tư pháp cũng đã và đang áp dụng nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội đồng như thực hiện đa dạng các hình thức lấy ý kiến (bằng văn bản, qua email); chuẩn bị kỹ các nội dung của phiên họp hội đồng; thực hiện phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành có thành viên tham gia để đảm bảo các cuộc họp, cũng như việc lấy ý kiến bằng văn bản, phát huy vai trò của thành viên Hội đồng trong tham mưu, tư vấn về PBGDPL đạt hiệu quả; cơ quan thường trực Hội đồng chủ động trong việc tham mưu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Hội đồng; phối hợp chặt chẽ với bộ phận tham mưu cho thành viên Hội đồng đề ra các giải pháp thực hiện Kế hoạch hoạt động của Hội đồng, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện; các thành viên bên cạnh thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ tư vấn về PBGDPL của Hội đồng còn thực hiện trách nhiệm tư vấn cho Bộ, ngành mình thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ PBGDPL...

Để hoạt động Hội đồng bảo đảm chất lượng, hiệu quả, Bộ Tư pháp đề nghị các cơ quan, tổ chức, địa phương cần có thêm một số giải pháp như sau:

- Xác định và đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong công tác PBGDPL; trách nhiệm của từng thành viên Hội đồng;

- Tăng cường vai trò của Ban Thư ký Hội đồng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức họp, trao đổi thông tin nhằm tiết kiệm thời gian đồng thời tăng hiệu quả hoạt động của Hội đồng.

5. Việc ban hành, triển khai nhiều Chương trình, đề án PBGDPL còn chậm, hầu hết đều không vào thời kỳ xây dựng và trình dự toán kinh phí của các địa phương nên đã gây khó khăn cho địa phương trong việc kịp thời tham mưu, xây dựng kế hoạch thực hiện; việc ban hành, thực hiện Kế hoạch PBGDPL hàng năm, kế hoạch các Chương trình, đề án của một số cơ quan, đơn vị chưa cụ thể; chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện Kế hoạch chưa thường xuyên; Kế hoạch thực hiện một số Chương trình, đề án đã ban hành nhưng khó triển khai vì thiếu nguồn lực

Việc ban hành các Chương trình, đề án về PBGDPL xuất phát từ mục đích triển khai công tác PBGDPL trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với yêu cầu từng giai đoạn và ưu tiên cho các đối tượng đặc thù; đồng thời, là cơ sở để Bộ, ngành, địa phương ưu tiên bố trí nguồn lực triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, trên cơ sở đánh giá từ thực tiễn, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tham mưu cho Chính phủ lựa chọn những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, tập trung vào những vấn đề nóng đang được xã hội quan tâm hoặc gắn liền với nhu cầu cuộc sống hàng ngày của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ để đảm bảo thuận lợi cho Bộ, ngành, địa phương trong triển khai, thực hiện. Trường hợp, khi Đề án được ban hành quá thời điểm dự toán năm, các bộ, ngành, địa phương cần khẩn trương xây dựng kế hoạch, lập dự toán đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí bổ sung.

Để nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các Chương trình, đề án trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Phát huy vai trò, đề cao trách nhiệm của Sở Tư pháp, tổ chức pháp chế Bộ, ngành, đoàn thể trong xây dựng, thẩm định, trình ban hành các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về PBGDPL hàng năm; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư nguồn lực cho những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, tập trung vào tháo gỡ những điểm nghẽn lớn, những vướng mắc, bất cập đã được phát hiện.

- bộ Tư pháp sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương đánh giá, tổng kết việc thực hiện Chương trình, Đề án về PBGDPL để tiếp tục đề xuất kéo dài hoặc nhân rộng, lan tỏa các kết quả, bài học từ Chương trình, Đề án, Kế hoạch có hiệu quả, tác động tích cực; đề xuất kết thúc các Đề án không hiệu quả hoặc không thể triển khai được do thiếu nguồn lực; kiên quyết không đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Chương trình, Đề án thiếu tính khả thi, không cân đối được nguồn lực thực hiện.

- Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương khi xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình, Đề án, Kế hoạch về PBGDPL cần bám sát điều kiện thực tiễn; tính toán kỹ các nguồn lực và điều kiện bảo đảm để xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phù hợp. Bên cạnh đó, triển khai thực hiện Đề án cần ưu tiên lồng ghép, kết hợp với các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn; gắn với thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội và các dự án hợp tác quốc tế... để tận dụng, khai thác, sử dụng hiệu quả tối đa nguồn lực; tiếp tục khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện công tác PBGDPL theo chủ trương xã hội hóa; kịp thời phát hiện vướng mắc, bất cập trong thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, xử lý.

6. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu chỉ đạo giải pháp, hướng dẫn để phát huy hiệu quả của ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL; việc triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL đối với địa phương gặp khó khăn do yêu cầu đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với cơ sở dữ liệu của Trung ương, cần hướng dẫn sớm và cụ thể cho cấp tỉnh.

Hiện nay, nội dung tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Bộ Tư pháp chú trọng hướng dẫn trong Kế hoạch hoạt động PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm. Đây cũng là nhiệm vụ được Bộ Tư pháp tham mưu tập trung triển khai trong Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 (đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành kèm theo [Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017](#)). Trên cơ sở Chương trình, vừa qua, Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ký [Quyết định số 471/QĐ-TTg](#) ngày 26/4/2019 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021”.

Để triển khai Đề án đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả, Bộ Tư pháp đã ban hành [Quyết định số 1347/QĐ-BTP](#) ngày 14/6/2019 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019-2021 và năm 2019” và Công văn số [2500/CV-BTP](#) ngày 08/7/2019 về việc triển khai [Quyết định số 471/QĐ-TTg](#) ngày 26/4/2019, trong đó có nội dung hướng dẫn thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021” năm 2019. Trên cơ sở ý kiến của địa phương, Bộ đang tiếp tục xây dựng văn bản hướng dẫn chi tiết, bảo đảm tính khả thi trong triển khai thực hiện.

6. Kinh phí công tác PBGDPL, các chương trình, Đề án chưa đảm bảo, đề nghị hỗ trợ kinh phí trung ương cho địa phương thực hiện công tác PBGDPL, nhất là đối với các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách; nâng định mức chi, sửa đổi, bổ sung một số nội dung chi không còn phù hợp của [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#). Luật PBGDPL quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp trong việc “phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật” (điểm a khoản 1 Điều 27) nhưng không có căn cứ để xác định kinh phí cấp cho công tác PBGDPL tối thiểu ở cấp tỉnh, cấp

huyện, cấp xã là bao nhiêu, do vậy nhiều địa phương rất khó trong việc bố trí kinh phí cho công tác này.

- Kinh phí công tác PBGDPL, các chương trình, Đề án chưa đảm bảo, đề nghị hỗ trợ kinh phí trung ương cho địa phương thực hiện công tác PBGDPL, nhất là đối với các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách:

Kinh phí chi cho công tác PBGDPL cũng như các Chương trình, Đề án PBGDPL của nhiều địa phương trong thời gian qua còn rất hạn hẹp. Theo [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL) đã quy định rõ cơ chế tài chính cho công tác PBGDPL, nhất là đối với các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

Tuy nhiên, theo Khoản 4 Điều 9 [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#), nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách đã được xác định: “*Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm*”. Theo đó, kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cấp nào thụ hưởng ngân sách của cấp đó. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị các địa phương, trong quá trình tham mưu lập dự toán ngân sách bố trí cho công tác PBGDPL của năm sau (tháng 6, 7 của năm trước liền kề) cần chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện công tác này; gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Tài chính phân bổ ngân sách hàng năm. Đồng thời, chủ động báo cáo cơ quan có thẩm quyền bố trí trong phạm vi ngân sách của địa phương. Ngoài ra, các địa phương trong quá trình thực hiện có giải pháp lồng ghép các hoạt động để khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn lực; tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL; cụ thể hóa các cơ chế, giải pháp để thực hiện chủ trương xã hội hoá nhằm tạo cho công tác công tác PBGDPL có bước phát triển mới.

Về phía Bộ Tư pháp, ngày 23/7/2019, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã có Công văn số [2739 /BTP-KHTC](#) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc, trong đó đề nghị quan tâm bố trí kinh phí thỏa đáng cho công tác PBGDPL. Trên cơ sở đó, Sở Tư pháp chủ động nắm bắt chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và phối hợp chặt chẽ với Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, tiếp tục phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất, điều chỉnh các quy định về kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật đảm bảo tính khả thi, phù hợp, đồng bộ và hiệu quả.

- Về sửa đổi, bổ sung [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#):

Về sửa đổi, bổ sung [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#): Năm 2018, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp đã phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá thực trạng việc triển khai [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) hiện nay (Công văn số [1035/BTP-PBGDPL](#) ngày 29/3/2018), qua đó đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu công tác này. Tuy nhiên, kết quả tổng hợp ý kiến cho thấy, các bộ, ngành, địa

phương cơ bản vẫn đánh giá việc triển khai Thông tư liên tịch khá ổn định, đảm bảo tương quan thống nhất chung về nội dung chi, mức chi với các văn bản tài chính hiện hành về các lĩnh vực công việc có tính chất tương tự, là cơ sở pháp lý quan trọng để đáp ứng việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí cho công tác PBGDPL. Đối với một số nội dung chi, mức chi không còn phù hợp do các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư liên tịch đã sửa đổi, bổ sung, thay thế, đề nghị các bộ, ngành, địa phương căn cứ khoản 2 Điều 7 [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) để áp dụng văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong việc lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí, bảo đảm nội dung và mức chi theo quy định hiện hành.

Ngày 21/5/2019, Bộ Tài chính đã có [Công văn số 5822/BTC-HCSN](#) trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo về kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm kinh phí phục vụ công tác PBGDPL. Theo đó, Bộ Tài chính nêu rõ, trong bối cảnh Đảng, Chính phủ đang chỉ đạo quyết liệt triển khai chủ trương cải cách chính sách tiền lương theo tinh thần [Nghị quyết số 27-NQ/TW](#) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Tài chính thống nhất với đề xuất của Bộ Tư pháp tiếp tục thực hiện [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) đến khi áp dụng chính sách tiền lương mới. Ngày 12/6/2019, Văn phòng Chính phủ đã có *Công văn số 5134/VPCP-KTTH truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đồng ý với các đề xuất của Bộ Tài chính, trong đó có đề xuất nêu trên.*

Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Tài chính nắm bắt kịp thời ý kiến của các bộ, ngành, địa phương để từng bước có sự điều chỉnh, khắc phục vướng mắc, đảm bảo tính khả thi, cần thiết và phù hợp với thực tế.

- Về xác định và cấp kinh phí tối thiểu cho công tác PBGDPL ở các cấp

Tại điểm a, khoản 1 Điều 27 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm “*Quyết định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật*”.

Như vậy, theo quy định trong [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#) và [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#), Hội đồng nhân dân phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác PBGDPL trên cơ sở Sở Tư pháp tham mưu đề xuất nội dung chi, mức kinh phí cho công tác PBGDPL, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài chính trình dự toán tới Ủy ban nhân dân. Ủy ban nhân dân gửi Tờ trình đề nghị HĐND ban hành Nghị quyết phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, trong đó có kinh phí của PBGDPL. Mức kinh phí cụ thể được phân bổ phụ thuộc vào tình hình ngân sách, điều kiện của địa phương và Kế hoạch triển khai nhiệm vụ PBGDPL trong năm. Vì vậy, không thể quy định và hướng dẫn mức kinh phí cụ thể cấp cho công tác PBGDPL tối thiểu ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

7. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu, tổng kết và tham mưu hoàn thiện thể chế, chính sách cũng như tăng cường các biện pháp chỉ đạo,

hướng dẫn để triển khai thực hiện thật tốt chính sách xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong thực tế.

Xã hội hóa công tác PBGDPL là chủ trương nhất quán và yêu cầu tất yếu nhằm huy động sự tham gia, hỗ trợ của xã hội trong công tác PBGDPL và đã được quy định tại Điều 4 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#), [Nghị định số 28/2013/NĐ-CP](#) ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PBGDPL đã quy định cụ thể về cách thức thực hiện chủ trương này. [Thông tư số 03/2018/TT-BTP](#) ngày 10/3/2018 về Bộ Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật cũng đã quy định việc triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật theo chủ trương xã hội hóa là một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật (điểm c, khoản 3, Điều 7).

Trước hết, chúng ta cần hiểu *xã hội hóa* không chỉ là sự huy động nguồn vật lực, tài chính mà quan trọng hơn là nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật, có khả năng hỗ trợ công tác PBGDPL cho cơ quan, đơn vị mình. Trên cơ sở đó, thời gian qua, nhiều Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện chính sách về xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác PBGDPL, bao gồm cả nguồn nhân lực và kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm cho các hoạt động PBGDPL.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện xã hội hóa trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn vì PBGDPL là hoạt động không phát sinh lợi nhuận, hiệu quả phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội cũng như sự chủ động, sáng tạo và linh hoạt của từng Bộ, ngành, địa phương. Tới đây, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp sau:

- Nghiên cứu, tổng kết và tham mưu hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo cơ chế thuận lợi khuyến khích thực hiện chủ trương xã hội hóa cũng như tăng cường các biện pháp chỉ đạo, hướng dẫn để triển khai thực hiện hiệu quả hơn chính sách này trong thực tế;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về xã hội hóa công tác PBGDPL để có sự chia sẻ các mô hình, cách làm hay, ý tưởng, giải pháp về vấn đề này của các Bộ, ngành, địa phương;

- Có các chương trình, kế hoạch phối hợp cụ thể trong việc thu hút đội ngũ luật sư, luật gia tham gia vào công tác PBGDPL;

- Tổ chức hiệu quả các hoạt động PBGDPL, từ kết quả đó sẽ thu hút được sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

9. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể, tập huấn [Thông tư số 03/2018/TT-BTP](#) ngày 10/3/2018 quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL; một số nội dung của Thông tư còn khó triển khai như cách tính điểm, quy định tại Điều 5, Điều 8, cần bỏ bớt chỉ tiêu...

- Về việc triển khai, thực hiện Thông tư:

Để tổ chức thực hiện Thông tư, Bộ Tư pháp đã tiến hành xây dựng tài liệu giới thiệu, hướng dẫn nội dung cơ bản về việc đánh giá hiệu quả công tác

PBGDPL và đăng tải trên Trang thông tin PBGDPL (Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp); giới thiệu nội dung Thông tư tại Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tổ chức tại 03 miền Bắc, Trung, Nam¹; cử Lãnh đạo Vụ tham gia làm báo cáo viên giới thiệu về nội dung Thông tư tại Hội nghị một số tỉnh, thành phố; kịp thời hướng dẫn, giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của địa phương liên quan đến việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí; xây dựng nội dung hướng dẫn thực hiện Thông tư tổng hợp trong Công văn số [1201/BTP-PBGDPL ngày 09/04/2019](#) về việc hướng dẫn thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL); hòa giải ở cơ sở; xây dựng xã, phường, thị trấn (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019. Bộ Tư pháp sẽ hoàn thiện tài liệu hướng dẫn Thông tư số 03 và ban hành bộ công cụ đánh giá mẫu và đăng tải trên Trang thông tin điện tử về PBGDPL của Bộ Tư pháp để hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện một cách thống nhất.

- Về hướng dẫn, giải đáp một số nội dung cụ thể:

i) Về kỳ đánh giá

Theo quy định tại Thông tư, thời điểm đánh giá là 02 năm 1 lần. Việc quy định này nhằm đảm bảo đối tượng được đánh giá có thể cập nhật và thống kê đầy đủ tổng khối lượng công việc phải thực hiện trong kỳ; tổng khối lượng công việc đã hoàn thành trong kỳ, đồng thời có thể phản ánh trung thực, chính xác, khách quan, toàn diện tình hình tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác PBGDPL; bảo đảm rõ ràng, đầy đủ và thống nhất thông tin thu nhận được từ hoạt động đánh giá, chấm điểm.

ii) Về đối tượng áp dụng

Theo quy định, Thông tư này áp dụng để đánh giá đối với: i) Bộ, cơ quan ngang bộ; ii) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Quy định này bảo đảm tính khả thi có trọng tâm, trọng điểm, vừa làm, vừa tổng kết rút kinh nghiệm, tập trung vào hai nhóm chủ thể quản lý *trực tiếp và cao nhất* theo ngành, lĩnh vực và theo lãnh thổ.

Bên cạnh đó, để khuyến khích sự chủ động, thể hiện vai trò trách nhiệm của từng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh đối với công tác PBGDPL trong lĩnh vực, ngành hoặc địa phương thuộc phạm vi quản lý, Thông tư còn quy định: “*Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao và điều kiện thực tiễn, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này; chỉ đạo, hướng dẫn việc áp dụng nội dung Bộ Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL đối với cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định tại Thông tư này*” (khoản 1, Điều 14). Như vậy, trong quá trình triển khai, tùy tình hình và nhu cầu kiểm tra, đánh giá hoạt động PBGDPL thuộc phạm vi quản lý, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể nghiên cứu áp dụng để đánh giá các cơ quan, đơn vị, sở, ngành thuộc phạm vi quản lý.

¹Thừa Thiên Huế, Điện Biên, Cần Thơ.

Riêng đối với UBND cấp xã, việc đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL gắn với đánh giá mức độ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm theo [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) ngày 27/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

iii) Về cách tính điểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư

Về cách tính điểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư, tránh cách hiểu số điểm tối đa tương ứng với số lần ban hành văn bản. Căn cứ để chấm điểm đối với tiêu chí này dựa trên việc có hay không ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý (cụ thể là 04 loại văn bản được nêu tại các điểm a,b,c,d khoản 1).

Như vậy, tiêu chí này sẽ đạt điểm tối đa (4 điểm) nếu địa phương ban hành đầy đủ 04 loại văn bản. Trường hợp ban hành nhiều văn bản mà không thuộc nhóm các loại văn bản nêu tại khoản 1 Điều này thì đương nhiên không được tính điểm, nếu thuộc một trong 04 loại văn bản thì điểm chấm tối đa cũng không được vượt quá 01 điểm/ văn bản.

iiii) Về cách tính điểm quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư

Khoản 2 Điều 5 Thông tư quy định tiêu chí về tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (không chỉ là thực hiện chương trình, đề án về PBGDPL). Trường hợp việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về PBGDPL đạt kết quả hoàn thành khác nhau, thì tỷ lệ phần trăm để tính điểm tiêu chí được hiểu là kết quả trung bình cộng tỷ lệ hoàn thành việc tổ chức thực hiện các loại văn bản nêu tại khoản 1 Điều 5.

iv) Về hướng dẫn chấm điểm đối với quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư

Theo khoản 3 Điều 5, việc chấm điểm tiêu chí thời điểm ban hành văn bản chỉ áp dụng đối với các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý. Trường hợp thời điểm ban hành các loại văn bản có sự khác nhau, thì số điểm cuối cùng là trung bình cộng của các điểm số tương ứng với thời điểm ban hành từng loại văn bản mà Thông tư quy định.

Ví dụ: Trong năm 2019, địa phương ban hành các loại văn bản hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ công tác PBGDPL cụ thể như sau:

- 03 Kế hoạch ban hành trong thời hạn theo quy định (tại điểm a, Khoản 3): 06 điểm;

- 02 Chương trình ban hành trong thời hạn theo quy định (tại điểm b Khoản 3): 02 điểm;

- 01 văn bản hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ ban hành sau 30 ngày (theo quy định tại điểm c, Khoản 3): 0 điểm.

Điểm số cuối cùng của tiêu chí này là trung bình cộng của cả 03 mức điểm đạt được là $(6+2+0)/6 = 1,33$ điểm.

vi) Về hướng dẫn thêm hình thức đánh giá mức độ tự học, hiểu, biết pháp luật quy định tại Điều 8 [Thông tư số 03/2018/TT-BTP](#)

Đối với việc đánh giá hiệu quả tác động của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với xã hội theo quy định tại Điều 8 của [Thông tư số 03/2018/TT-BTP](#), hình thức đánh giá được thực hiện thông qua phiếu khảo sát, bộ công cụ đánh giá.

Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục hướng dẫn thực hiện quy định tại Điều 8 và xây dựng phiếu khảo sát, bộ công cụ đánh giá mẫu để tạo điều kiện thuận lợi cho Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện Thông tư. Tài liệu hướng dẫn được đăng tải trên Trang Thông tin PBGDPL, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.

- Về quy định quá nhiều tiêu chí trong khi nguồn kinh phí và con người ngày càng giảm, do đó rất khó thực hiện; nghiên cứu, bỏ bớt chỉ tiêu để địa phương dễ thực hiện

Bộ tiêu chí được quy định trong Thông tư chủ yếu cụ thể hóa các quy định về trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, các cấp, các ngành phải thực hiện đối với công tác PBGDPL được quy định trong Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012. Qua nghiên cứu, xây dựng cho thấy các tiêu chí quy định tại Thông tư hiện nay về cơ bản bảo đảm bao quát toàn diện các lĩnh vực công tác về PBGDPL tại các bộ, ngành, địa phương cũng như hiệu quả của công tác này đối với đời sống xã hội. Việc thực hiện đánh giá, chấm điểm theo nội dung Thông tư kết hợp giữa tự đánh giá với đánh giá của Bộ Tư pháp; bảo đảm tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; lượng hóa tối đa đối với các chỉ tiêu, tiêu chí có thể lượng hóa; đơn giản về quy trình, thủ tục và cơ chế tổ chức thực hiện; không tạo thêm thủ tục, gánh nặng cho các bộ, ngành, địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, áp dụng Thông tư quy định Bộ Tiêu chí, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành, địa phương, từ đó có những nghiên cứu, đánh giá để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Đối với đề xuất nghiên cứu bỏ bớt tiêu chí quy định trong Thông tư để địa phương dễ thực hiện sẽ được Bộ Tư pháp nghiên cứu sau khi rà soát, tổng hợp các báo cáo, kiến nghị của địa phương và tổng kết kỳ đánh giá 2019-2020.

9. Một số nội dung khác:

- Đề nghị Bộ Tư pháp và Trung ương Hội cựu chiến binh Việt Nam quan tâm, phối hợp tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, PBGDPL và trợ giúp pháp lý, trong đó có đối tượng cán bộ Hội cựu chiến binh địa phương giúp hội viên có điều kiện cập nhật thông tin, học tập kinh nghiệm; xem xét, quy định hoặc hướng dẫn cụ thể kinh phí để ngành Tư pháp và Hội cựu chiến binh địa phương thuận lợi trong công tác phối hợp thực hiện PBGDPL.

Để tổng kết, đánh giá khách quan, toàn diện kết quả sau 10 năm thực hiện [Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BTP-TWHCCBVN](#) ngày 09/6/2008 hướng dẫn phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, PBGDPL, trợ giúp pháp lý đối với Cựu chiến binh bảo đảm thiết thực, có chất lượng, sau khi thống nhất với Trung ương Hội CCB Việt Nam, Bộ Tư pháp đã phối hợp Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam ban hành và hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 633/KH-BTP ngày 27/02/2019 tổng kết Thông tư liên tịch trên phạm vi toàn quốc để nghiên cứu, tiếp tục đổi mới, đa dạng hóa, đẩy mạnh các hình thức PBGDPL đã và đang phát huy hiệu quả, nghiên cứu các hình thức PBGDPL mới bảo đảm phong phú, hấp dẫn và phù hợp hơn với đối tượng là CCB.

Hai Bộ, ngành đã đề xuất một số giải pháp tập trung triển khai các hoạt động PBGDPL cho Cựu chiến binh trong thời gian tới như: Tiếp tục lựa chọn nội dung, đổi mới, đa dạng hóa các hình thức PBGDPL phù hợp hơn với đối tượng, địa bàn; tiếp tục lồng PBGDPL với các nhiệm vụ chính trị của ngành đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực; định kỳ tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL cho hội viên các cấp Hội CCB; hàng năm, với các Hội nghị tập huấn do Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp tổ chức, đề nghị bổ sung số lượng hội viên hội CCB các cấp tham gia nhằm cập nhật, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ này, tạo thuận lợi trong công tác phối hợp thực hiện PBGDPL.

- Đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm triển khai công tác PBGDPL theo hướng bảo đảm trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, ngành Tư pháp là cơ quan quản lý nhà nước, giữ vai trò đầu mối, không phải là cơ quan trực tiếp thực hiện các hoạt động PBGDPL cụ thể, dẫn đến quá tải cho ngành Tư pháp.

Khoản 1 Điều 3 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#) đã quy định: PBGDPL là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt. Trong thời gian qua, công tác PBGDPL đã có những bước chuyển mới, kết quả đó là nhờ có sự chung tay, vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Tuy nhiên, sự tham gia đó chưa được thường xuyên, cấp ủy, chính quyền, một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác này. Đúng như địa phương phản ánh, hiện nay vẫn còn tồn tại thực trạng ở nhiều nơi coi công tác PBGDPL là trách nhiệm riêng của ngành Tư pháp.

Để khắc phục tình trạng trên, với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về công tác PBGDPL, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã tập trung hướng dẫn, chỉ đạo, thường xuyên quán triệt đến các bộ, ngành, địa phương nâng cao nhận thức về trách nhiệm thực hiện PBGDPL đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; nâng cao, phát huy vai trò của các thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL trong tư vấn định hướng, triển khai công tác này; định kỳ tổ chức tập huấn, hướng dẫn các Sở Tư pháp trong việc xác định và tăng cường công tác quản lý nhà nước trong công tác PBGDPL.

Năm 2019, là năm tổng kết 15 năm thực hiện [Chỉ thị số 32-CT/TW](#) ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân” (sau đây gọi là [Chỉ thị số 32-CT/TW](#)) trên toàn quốc. Sau Hội nghị tổng kết, trên cơ sở đánh giá, đề xuất của Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, Bộ Tư

pháp, Ban chỉ đạo tổng kết [Chỉ thị số 32-CT/TW](#) báo cáo, xin chủ trương Ban Bí Thư ban hành văn bản thay thế [Chỉ thị số 32-CT/TW](#) để đáp ứng yêu cầu, bối cảnh công tác PBGDPL trong thời kỳ mới. Trong văn bản đó sẽ đề xuất nội dung, nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị đối với công tác PBGDPL.

- Hàng năm, Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch công tác PBGDPL, Kế hoạch hoạt động của Hội đồng PHPBGDPL, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo thực hiện muộn (thường tháng 2, 3 hàng năm), nhất là đối với các Chương trình, Đề án do Bộ Tư pháp chủ trì; các Chương trình, Đề án, Kế hoạch PBGDPL đề ra nhiều nhiệm vụ, gây khó khăn cho địa phương trong việc xây dựng, thực hiện Kế hoạch. Cá biệt có Chương trình, Kế hoạch ban hành nhưng gần như sau đó không có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, dẫn tới gần như Chương trình, Kế hoạch đó bị bỏ quên (ví dụ: Chương trình phối hợp công tác số 1249a/CTPH-UBND-BTP; Chương trình phối hợp số 14/2013/CTPH-BTP-HLPNVN...), sau đó 10, 15 năm, Trung ương đề nghị sơ kết, tổng kết, báo cáo... dẫn tới khó khăn cho địa phương.

Về tiến độ một số văn bản hướng dẫn: trên cơ sở đánh giá, tổng kết của các Bộ, ngành, địa phương trên cả nước, Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch công tác PBGDPL, HGCS, xây dựng cấp xã đạt chuẩn TCPL (thường vào tháng 12 của năm trước)², tuy nhiên thực tế, một số văn bản hướng dẫn như Kế hoạch công tác của Hội đồng phối hợp PBGDPL, Kế hoạch triển khai một số Đề án do Bộ Tư pháp chủ trì vẫn còn chậm. Khắc phục tình trạng này, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tích cực triển khai sớm việc ban hành các Kế hoạch, tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra, Bộ Tư pháp cũng đề nghị địa phương chủ động nắm bắt thông tin, có Kế hoạch triển khai sớm phù hợp với tình hình thực tiễn.

Về biên soạn, cấp phát tài liệu kịp thời: Tiếp thu ý kiến, Bộ Tư pháp sẽ tích cực hoàn thành xây dựng tài liệu (nếu có) theo tiến độ Kế hoạch đề ra, bảo đảm nguồn tài liệu kịp thời cho địa phương tham khảo, triển khai.

Về một số Chương trình, Kế hoạch không có văn bản hướng dẫn: việc tổ chức tổng kết theo thời gian dài như địa phương phản ánh: Hàng năm, trong Kế hoạch hướng dẫn công tác PBGDPL, Bộ Tư pháp đều có nội dung đề nghị các Bộ, ngành, địa phương trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành (như [Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BTP-TWHCCBVN](#), Chương trình phối hợp số 14/2013/CTPH-BTP-HLPNVN ngày 10/01/2013 (nay là Chương trình phối hợp số 60/2018/CTPH-BTP-HLPNVN)...). Do nội dung tại các văn bản này cũng đã quy định cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện rõ ràng nên đề nghị địa phương trên cơ sở điều kiện thực tiễn chủ động tổ chức thực hiện và thường xuyên theo dõi, nắm bắt, đánh giá, tổng kết. Tuy nhiên, trên cơ sở ý kiến phản ánh của địa phương, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp cũng sẽ tích cực, khẩn trương thực hiện việc hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở, triển khai thực hiện các văn bản đã ban hành.

² Kế hoạch số 3121/QĐ-BTP ngày 28/12/2018 ban hành Kế hoạch công tác năm 2019; Kế hoạch số 2708/QĐ-BTP ngày 29/12/2017

Đối với hoạt động đánh giá, tổng kết: Đây là một nội dung quan trọng đã được quy định trong văn bản và thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương. Về phía cơ quan chủ trì, theo định kỳ (5 năm tổng kết, 2-3 năm sơ kết), Bộ Tư pháp đã tổ chức tổng kết, sơ kết việc thực hiện các Chương trình, Đề án để có giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, đề ra phương hướng, nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu tình hình mới như: tổng kết 6 năm thực hiện [Chỉ thị số 32-CT/TW](#) ngày 09-12-2003; tổng kết 05 năm thực hiện [Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BTP-TWHCCBVN](#) năm 2014; tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình phối hợp số 14/2013/CTPH-BTP-HLHPNVN ngày 10/01/2013 năm 2018; sơ kết 03 năm thực hiện [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#) và tổng kết thực hiện [Quyết định số 409/QĐ-TTg](#)... Việc tổng kết theo thời gian dài 10-15 năm được đặt ra khi bối cảnh thực tiễn đã có nhiều thay đổi và cần thiết phải có sự sửa đổi, bổ sung kịp thời. Do đó, đề nghị địa phương chủ động có hoạt động sơ kết, tổng kết đối với các hoạt động triển khai theo các văn bản quy định, đồng thời lưu trữ tài liệu, số liệu hàng năm, tại các hội nghị sơ kết, tổng kết để phục vụ các hoạt động tổng kết văn bản tiếp theo.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác PBGDPL từ tỉnh xuống cơ sở còn thiếu về số lượng, đặc biệt là hiện nay đang trong giai đoạn tinh giản biên chế trong khi đó Trung ương ban hành ngày càng nhiều Chương trình, Đề án, Kế hoạch về PBGDPL, do đó không đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của công việc, gây áp lực cho tư pháp địa phương.

Công tác sắp xếp, kiện toàn biên chế của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp – Hộ tịch cấp xã thuộc thẩm quyền của UBND các địa phương. Năm bắt được thực tế nhiều địa phương thiếu cán bộ làm công tác PBGDPL, nhất là các cán bộ có chuyên môn sâu về công tác PBGDPL, trong các đợt công tác về địa phương, Bộ Tư pháp cũng đã đề xuất lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quan tâm hơn đến vấn đề này. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp cũng chỉ đạo Sở Tư pháp địa phương thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao trình độ, kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL; phát huy vai trò của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia PBGDPL ở cơ sở...; đặc biệt có các giải pháp cụ thể thực hiện xã hội hóa công tác này...để đảm bảo các nguồn lực cần thiết thực hiện công tác PBGDPL trong bối cảnh nhân lực và các nguồn lực khác đều khó khăn.

Từ nhiệm vụ chính trị đặt ra trong từng giai đoạn, từng năm cũng như yêu cầu đặt ra từ thực tiễn triển khai công tác PBGDPL, việc ban hành các Chương trình, Đề án về PBGDPL nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật có trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương bố trí nguồn lực triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các địa phương căn cứ vào nhu cầu, điều kiện và nhiệm vụ chính trị của mình để lựa chọn, tổ chức triển khai những Đề án PBGDPL với cách thức phù hợp hoặc lồng ghép với triển khai nhiệm vụ chính trị, những chương trình, Đề án khác đang được triển khai, thực hiện trên địa bàn. Đồng thời, đề nghị Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cần phát huy vai trò chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp

hướng dẫn, chỉ đạo, điều phối các hoạt động và kinh phí thực hiện Chương trình, các đề án về PBGDPL tại địa phương theo [Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017](#) và [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#).

- Kiến nghị Bộ Tư pháp tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ PBGDPL cho TTVPL cấp xã, góp phần trang bị kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và giao lưu, học hỏi kinh nghiệm. Qua đó, thể hiện được sự quan tâm của Trung ương đối với TTVPL, góp phần tạo thêm động lực, niềm tin, động viên đội ngũ này tham gia công tác PBGDPL ở cơ sở.

Tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ PBGDPL được Bộ Tư pháp xác định là những hình thức PBGDPL được quy định tại Điều 11 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#). Bộ Tư pháp đã và đang tổ chức một số cuộc thi, hội thi đặc biệt là cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, hội thi “Hòa giải viên giỏi”, cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật trực tuyến” được định kỳ tổ chức trên Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp... Hình thức này cũng được các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện với các quy mô, lĩnh vực, đối tượng khác nhau; góp phần thiết thực giúp nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật cho nhân dân, trong đó có đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật.

Việc nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, trước hết thuộc trách nhiệm của địa phương, cấp chính quyền nơi quản lý đội ngũ này. Vì vậy, các địa phương cần chủ động lựa chọn hình thức, giải pháp, trong đó có hội thi, hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật. Về phía Bộ Tư pháp, trong trách nhiệm của mình sẽ có tiếp tục có hướng dẫn, chỉ đạo các tỉnh, thành phố trong việc củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ TTVPL, đồng thời, sẽ nghiên cứu, lựa chọn tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ PBGDPL cho TTVPL cấp xã thiết thực, hiệu quả.

II. CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, quy định cụ thể trách nhiệm, cơ chế phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQ) và các tổ chức thành viên của Mặt trận với cơ quan Tư pháp; phối hợp với Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam có biện pháp tăng cường sự phối hợp giữa Ủy ban MTTQ và cơ quan tư pháp cùng cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở. Tiếp tục ban hành Chương trình phối hợp mới giữa Bộ Tư pháp và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về tăng cường công tác hòa giải cơ sở theo hướng hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động tự nguyện, tự quản của người dân, của cộng đồng.

Trách nhiệm của MTTQ và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) và Khoản 4 Điều 17 [Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015](#).

Điều 30 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

“1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.

Điều 17 [Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015](#) quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc trong tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật

“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây:

1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

2. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở khu dân cư;

3. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

4. Tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở”.

Để chi tiết, cụ thể hơn vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc trong công tác hòa giải ở cơ sở, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ký ban hành [Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTUMTTQVN](#) ngày 18/11/2014 hướng dẫn thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Nghị quyết quy định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan tư pháp các cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở. Vì vậy, việc ban hành Chương trình phối hợp mới giữa Bộ Tư pháp và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tăng cường công tác hòa giải cơ sở là chưa cần thiết.

2. Đề nghị Bộ Tư pháp:

2.1. Tiếp tục tăng cường bồi dưỡng cho đội ngũ tham mưu quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật mới cho các hòa giải viên; Nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển chuẩn hóa đội ngũ hòa giải viên trên phạm vi cả nước sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành để địa phương có cơ sở triển khai tốt công tác hòa giải ở cơ sở; sớm triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022, Chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên.

Một trong những nhiệm vụ được nêu tại [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) là Bộ Tư pháp có trách nhiệm: “Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng,

hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh” (Điểm c Khoản 2 Điều 28).

Thực hiện nhiệm vụ này, Bộ Tư pháp đã ban hành Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ([Quyết định số 4077/QĐ-BTP](#) ngày 31/12/2014); ban hành Bộ tài liệu nguồn bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ([Quyết định số 1753/QĐ-BTP](#) ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp), các tài liệu này đã được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm “... tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp” (Khoản 1 Điều 29 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#)).

Thực hiện [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm của Bộ Tư pháp đều xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác hòa giải ở cơ sở là nâng cao năng lực cho đội ngũ người làm công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Hàng năm, Bộ Tư pháp đều tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, công chức của Phòng PBGDPL phụ trách công tác hòa giải ở cơ sở tại 03 khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Khi nhận được giấy mời dự Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng của Bộ Tư pháp, đề nghị Sở Tư pháp cử đúng thành phần tham dự Hội nghị để bảo đảm chất lượng, hiệu quả của Hội nghị tập huấn.

Bên cạnh đó để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở, Bộ Tư pháp đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành [Quyết định số 428/QĐ-TTg](#) ngày 18/4/2019 phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022”, Đề án được ban hành, triển khai sẽ nâng cao năng lực thực sự cho hòa giải viên ở cơ sở. Theo Đề án, Chính phủ giao nhiệm vụ cho của Bộ Tư pháp là: Tổ chức tập huấn cho đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh bằng hình thức phù hợp để đội ngũ này hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ tập huấn viên cấp huyện. Đề án cũng xác định Bộ Tư pháp làm điểm tại 24 đơn vị cấp xã thuộc 08 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tại những địa phương làm điểm, Bộ Tư pháp trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức một số lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho hòa giải viên ở cơ sở.

Để triển khai Đề án kịp thời Đề án, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1331/QĐ-BTP ngày 12/6/2019 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trong năm 2019 và Công văn số 2209/BTP-PBGDPL ngày 17/6/2019 hướng dẫn thực hiện Đề án. Trên cơ sở nội dung Đề án và Kế hoạch này, đề nghị các địa phương ban hành văn bản triển khai thực hiện Đề án tại địa phương bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

2.2. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục bổ sung, chỉnh lý Bộ tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở khi có văn bản pháp luật mới ban hành; thường xuyên biên soạn, cấp phát tài liệu nghiệp vụ hòa giải.

Thực hiện trách nhiệm của Bộ Tư pháp quy định tại Điểm C Khoản 2 Điều 28 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), để cung cấp tài liệu bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho địa phương làm tài liệu tập huấn và cho hòa giải viên nghiên cứu, nâng cao trình độ, nghiệp vụ, ngày 22/8/2016, Bộ Tư pháp đã ban hành [Quyết định số 1753/QĐ-BTP](#) ban hành Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên (Bộ tài liệu).

Đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, một số nội dung trong Bộ tài liệu đã không còn phù hợp với tình hình thực tiễn. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở là xây dựng Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở và đội ngũ tập huấn viên, được quy định tại Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022” ban hành kèm theo [Quyết định số 428/QĐ-TTg](#) ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian tới, để triển khai Đề án, Bộ Tư pháp sẽ sớm tổ chức biên soạn, phát hành, đưa vào sử dụng Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở.

2.3. Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên để các cơ quan Tư pháp các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức triển khai các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tập huấn nghiệp vụ hòa giải cho đội ngũ này.

Nhằm chuẩn hóa chương trình, tài liệu làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền vận dụng tổ chức hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; bảo đảm cho hòa giải viên tham gia Chương trình bồi dưỡng được trang bị kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải phù hợp, thiết thực, ngày 31/12/2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký [Quyết định số 4077/QĐ-BTP](#) ban hành Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; tài liệu này đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo Chương trình khung và Bộ Tài liệu do Bộ Tư pháp ban hành.

3. Đề nghị Bộ Tư pháp:

- **Tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá thực trạng hoạt động của đội ngũ hòa giải viên trong phạm vi cả nước, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#);**

- **Nghiên cứu, xem xét quy định giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành để thực sự giảm số vụ việc tranh chấp phải chuyển đến cơ quan chức năng, Tòa án giải quyết; ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành.**

Để đánh giá kết quả 05 năm thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), ngày 29/01/2019, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch số 370/KH-BTP tổng

kết 5 năm thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), trong đó đánh giá toàn diện tình hình, kết quả thực hiện [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, nguyên nhân; bài học kinh nghiệm trong triển khai thi hành Luật, từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp, nhiệm vụ cho công tác hòa giải ở cơ sở giai đoạn tiếp theo.

Về giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành: Hoạt động hòa giải ở cơ sở đề cao nguyên tắc quyền tự định đoạt, đề cao uy tín của các bên tranh chấp, các bên tự thỏa thuận với nhau về giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp và có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận, kết quả giải quyết tranh chấp đó. Điều 25 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) quy định “các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành”.

Để nâng cao giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành, Chương XXXIII [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) đã quy định thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Theo đó, các bên sau khi hòa giải thành có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở của Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự. Ngày 05/5/2017, Bộ Tư pháp đã có [Công văn số 1503/BTP-PBGDPL](#) hướng dẫn thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở.

Các hướng dẫn về quy trình tiến hành một cuộc hòa giải ở cơ sở đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể; giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành đã được [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) và [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) quy định rõ ràng và có hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Bộ Tư pháp xét thấy không cần thiết phải hướng dẫn thêm.

4. Đề nghị Bộ Tư pháp:

4.1. Tham mưu, trình Chính phủ đề nghị Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) do [Bộ luật Hình sự](#), [Bộ luật Tố tụng Hình sự](#), [Bộ luật Dân sự](#), [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) có nội dung liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở đã thay đổi.

Để có cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), năm 2019, Bộ Tư pháp thực hiện tổng kết 05 năm thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#). Căn cứ vào kết quả tổng kết và ý kiến đề xuất của các bộ, ngành, địa phương, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp, đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, trình Chính phủ đề xuất Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) (nếu cần thiết). Nội dung các quy định về hòa giải tại [Bộ luật Hình sự](#), [Bộ luật Tố tụng Hình sự](#), [Bộ luật Dân sự](#), [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) không mâu thuẫn, chồng chéo, xung đột với các quy định tại [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) và văn bản hướng dẫn thi hành.

Do đó trong trường hợp các quy định của Luật không còn phù hợp với tình hình phát triển - xã hội của đất nước hoặc có quy định gây cản trở, vướng mắc trong quá trình thực hiện thì Bộ Tư pháp sẽ kiến nghị Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#). Khi

sửa đổi, bổ sung Luật sẽ đồng thời bổ sung các quy định về hòa giải tại [Bộ luật Hình sự](#), [Bộ luật Tố tụng Hình sự](#), [Bộ luật Dân sự](#), [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

4.2. Tham mưu, trình Chính phủ đề nghị Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), trong đó quy định: (i) dù tiến hành hòa giải thành hoặc không thành thì đều phải lập biên bản, vì đây cũng là văn bản làm căn cứ cho các bên thực hiện; (ii) quy định cụ thể thời hạn tiến hành hòa giải và giới hạn số lần hòa giải không thành tối đa cho mỗi vụ việc nhằm tạo thuận lợi để các bên giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn; (iii) mỗi tổ hòa giải có ít nhất từ 05 hòa giải viên trở lên vì địa bàn rộng, đông dân cư trong mỗi thôn, tổ nhân dân, khu phố; (iv) việc lựa chọn hòa giải viên theo hướng đơn giản hơn, tránh việc hành chính hóa quy trình bầu, công nhận hòa giải viên để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tổ chức bầu hòa giải viên.

(i) Một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được quy định tại Khoản 1 Điều 4 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) là “Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở”. Vì vậy, để đảm bảo nguyên tắc này, việc lập biên bản hòa giải (thành hay không thành) phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp, [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) không thể quy định việc lập biên bản hòa giải là bắt buộc.

(ii) Về thời hạn tiến hành hòa giải và giới hạn số lần hòa giải: [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) không quy định cụ thể về trình tự, thời hạn tiến hành hòa giải, xuất phát từ nguyên tắc “*không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở*” và để tránh “tổ tụng hóa” hoạt động hòa giải ở cơ sở thì không quy định thời hạn tiến hành hòa giải và số lần hòa giải mà tùy thuộc vào đối tượng, tính chất, điều kiện, hoàn cảnh mâu thuẫn, mối quan hệ... của các bên tranh chấp mà hòa giải viên lựa chọn thời điểm tiến hành hòa giải cho phù hợp. Ví dụ trường hợp mâu thuẫn đang gay gắt, các bên đang bức xúc với nhau cao độ thì việc hòa giải ngay lúc đó sẽ không mang lại hiệu quả mà cần thời gian để các bên giảm bớt sự căng thẳng, hòa giải viên tiếp xúc từng bên một, từ đó thống nhất thời gian và địa điểm để các bên gặp nhau để hòa giải; tuy nhiên, có những vụ, việc phải hòa giải ngay như mâu thuẫn về sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung hoặc tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con.

Khoản 3 Điều 21 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) quy định “*Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật*”. Như vậy, tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể (đối tượng, tính chất, mối quan hệ của các bên tranh chấp) và kinh nghiệm của hòa giải viên thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả (Khoản 3 Điều 23 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#)). Ví dụ sau 1 – 2 lần hòa giải nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, mức độ mâu thuẫn không giảm thậm chí còn tăng thì hòa giải viên kết thúc việc hòa giải; có trường hợp sau mỗi lần hòa giải thì mỗi bên lại nhận ra phần lỗi của mình thì hòa giải viên có thể kiên trì tiếp tục hòa giải 3 – 4 lần để giải quyết dứt điểm mâu thuẫn, giúp các bên đạt được thỏa thuận thống nhất.

(iii) Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định số lượng tối thiểu hòa giải viên trong một tổ hòa giải là 03 người và không quy định số lượng tối đa. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải (Khoản 1, 2 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013). Mỗi địa phương, vùng, miền trên cả nước có đặc điểm dân cư, điều kiện đặc thù khác nhau nên số lượng thành viên tổ hòa giải khác nhau. Đối với địa phương có địa bàn rộng, đông dân cư, địa bàn hay xảy ra tranh chấp, mâu thuẫn thì Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ từ 5 đến 7 người hoặc nhiều hơn nữa; còn đối với địa phương có dân cư thưa thớt, người dân sống ôn hòa, yên bình thì Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ từ 3 người trở lên.

(iv) Về đề xuất sửa Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 theo hướng “tránh việc hành chính hóa quy trình bầu, công nhận hòa giải viên”, Bộ Tư pháp ghi nhận đề xuất này và sẽ tham mưu, kiến nghị, đề xuất Chính phủ giải pháp hoàn thiện quy định này.

4.3. Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự tổ chức tiến hành hòa giải của hòa giải viên, giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành.

- Về đề nghị ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự tổ chức tiến hành hòa giải của hòa giải viên.

Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật. Do tính chất hòa giải ở cơ sở đề cao quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên tranh chấp; việc hòa giải phụ thuộc vào đối tượng, tính chất vụ việc, điều kiện, hoàn cảnh, mối quan hệ của các bên tranh chấp mà hòa giải viên lựa chọn cách thức hòa giải phù hợp nhất mang lại kết quả cao nhất. Vì vậy, pháp luật về hòa giải ở cơ sở không quy định về trình tự, thủ tục hòa giải để tránh sự “tổ tụng hóa” hoạt động hòa giải ở cơ sở, ảnh hưởng đến quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên.

Tuy nhiên, để giúp hòa giải viên ở cơ sở nắm được những việc cần làm khi tiến hành hòa giải, Bộ Tư pháp đã hướng dẫn các bước tiến hành hòa giải trong Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ban hành tại Quyết định số 1753/QĐ-BTP ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (Phần II Tài liệu 3). Quy trình tiến hành một cuộc hòa giải ở cơ sở đã được đăng tải trên Trang thông tin điện tử hồ biển, giáo dục pháp luật thuộc Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp tại địa chỉ <http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/Hoa-Giai-Co-So.aspx?ItemID=93>. Đây là tài liệu để hòa giải viên tham khảo, hình dung cần chuẩn bị những vấn đề gì khi tiến hành hòa giải. Việc hòa giải như thế nào còn phụ thuộc vào các bên tranh chấp, tình hình cụ thể của mỗi vụ, việc và kinh nghiệm, kỹ năng của hòa giải viên ở cơ sở.

5. Kinh phí công tác hòa giải ở cơ sở còn rất hạn hẹp, chủ yếu nằm trong kinh phí PBGDPL của địa phương, đề nghị Bộ Tư pháp: (i) quy định

cụ thể hơn việc hỗ trợ kinh phí hòa giải cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách cũng như trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính trong việc bố trí kinh phí hỗ trợ này; (ii) rà soát và xây dựng chính sách cụ thể để hỗ trợ hoạt động tổ hòa giải và hòa giải viên, sửa đổi, bổ sung, nâng mức chi hỗ trợ công tác hòa giải theo [Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP](#) và hướng dẫn cụ thể nguồn chi, hồ sơ và thủ tục thanh quyết toán việc chi thù lao cho hòa giải viên; (iii) xem xét, phối hợp cơ quan có liên quan miễn giảm hoặc không thu phí thực hiện thủ tục đề nghị tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở để khuyến khích người dân thực hiện thủ tục này.

(i) Điều 6 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) quy định “Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở”. Tuy nhiên, [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#) quy định “Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm” (Khoản 3, Khoản 4 Điều 9 [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#)). Theo quy định của Khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì “trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”. Vì vậy, hiện nay quy định “Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở” tại Điều 6 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) thực hiện theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#).

Cụ thể như sau:

- Để bảo đảm kinh phí hoạt động cho công tác hòa giải ở cơ sở, các địa phương phải căn cứ vào quy định tại [Nghị định số 163/2015/NĐ-CP](#) ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#). Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, tổng hợp dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu) trước ngày 20/7 hàng năm (Điểm b Khoản 5 Điều 22 [Nghị định số 163/2015/NĐ-CP](#)). Do vậy, Sở Tư pháp phải lập dự toán kinh phí bảo đảm công tác hòa giải ở cơ sở năm sau xong trước ngày 20/7 hàng năm gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Việc giao dự toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 44 [Luật Ngân sách nhà nước năm 2015](#), theo đó, trước ngày 15/11, Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau; trước ngày 20/11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trước ngày

10/12, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới.

Căn cứ vào các quy định trên, đề nghị các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách xác định rõ ngân sách cho công tác hòa giải ở cơ sở nằm trong nguồn ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh hàng năm. Sở Tư pháp phải phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính trong lập dự toán, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đúng thời điểm quy định của pháp luật Ngân sách nhà nước để được cấp kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Nội dung chi, mức chi phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo [Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP](#) ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp với Bộ Tài chính để có hướng dẫn cụ thể hơn, tháo gỡ những vướng mắc về kinh phí mà địa phương đang gặp phải.

(ii) Thực tiễn thực hiện [Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP](#) cho thấy một số nội dung chi và mức chi tại Thông tư không còn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trong thời gian tới. Đồng thời một số văn bản dẫn chiếu trong [Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP](#) đã được thay thế bởi văn bản khác. Vì vậy, trên cơ sở đề xuất của các địa phương tại báo cáo tổng kết 05 năm thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#), Bộ sẽ tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các giải pháp về kinh phí thực hiện hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở trong thời gian tới.

(iii) Theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#), yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là một trong những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo đó, người nộp đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 146 [Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015](#) và Khoản 1 Điều 36 [Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mức lệ phí là 300.000 đồng quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo [Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14](#).

Căn cứ các quy định trên, đối tượng được miễn, giảm lệ phí thực hiện thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 13 [Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14](#).

Bộ Tư pháp ghi nhận đề xuất trên, tiếp tục nghiên cứu và phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính xem xét, thống nhất căn cứ, cơ sở kiến nghị, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về việc miễn giảm phí thực hiện thủ tục yêu cầu tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở.

6. Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở đối với cấp xã, huyện, tỉnh và tiêu chí đánh giá hòa giải viên để thống nhất trên phạm vi toàn quốc; thực hiện tốt công tác sơ kết, tổng kết và thi đua, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở, tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp tư pháp cho hòa giải viên ở cơ sở.

Về tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở đối với cấp xã, huyện, tỉnh và tiêu chí đánh giá hòa giải viên để thống nhất trên phạm vi toàn quốc: Việc xây dựng tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở và tiêu chí đánh giá hòa giải viên là công cụ rất tốt để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác hòa giải ở cơ sở. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế trước mắt thì việc xây dựng các tiêu chí này là chưa phù hợp. Hòa giải ở cơ sở là một trong những tiêu chí để xác định xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định tại [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, tiêu chí này bao gồm 02 chỉ tiêu thành phần là: (1) Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải; hòa giải viên; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; (2) các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải kịp thời theo yêu cầu của các bên.

Theo báo cáo tổng kết 05 năm thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) của các địa phương gửi về Bộ Tư pháp, một trong những khó khăn mà địa phương gặp phải là huy động người dân tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở do cán bộ, công chức, người đã từng là thẩm phán, kiểm sát viên, thẩm tra viên, thư ký tòa án... không muốn làm hòa giải viên ở cơ sở, còn những người khác có đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên, có lòng nhiệt tình tham gia công tác hòa giải ở cơ sở thì người thân, gia đình họ không muốn họ làm công tác này vì cho rằng đây là công việc vất vả, “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng” nên thành viên của tổ hòa giải ở cơ sở thường xuyên thay đổi. Hơn nữa, tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở. Vì vậy, nếu xây dựng tiêu chí đánh giá hòa giải viên thì càng khó khăn hơn cho địa phương trong việc kiện toàn tổ hòa giải ở cơ sở. Trong khi đó, có rất nhiều biện pháp để nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho hòa giải viên như đào tạo, bồi dưỡng, cấp phát tài liệu, có giải pháp xã hội hóa công tác này...

Về thực hiện tốt công tác sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở:

Năm 2017, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo các địa phương tổ chức sơ kết 03 năm thực hiện [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#). Bộ đã tổng hợp và xây dựng Báo cáo số 101/BC-BTP ngày 03/4/2019 về sơ kết 03 năm thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ. Để đánh giá một toàn diện kết quả đạt được, những khó khăn, hạn chế, nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong công tác hòa giải ở cơ sở, qua đó, xác định giải pháp tiếp theo trong thời gian tới, ngày 29/01/2019, Bộ Tư pháp đã ban hành [Kế hoạch số 370/KH-BTP](#) về tổng kết 05 thi hành [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#). Đến nay đã có 63 địa phương gửi báo cáo kết quả tổng kết

về Bộ Tư pháp. Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Việc khen thưởng hòa giải viên ở cơ sở có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự ghi nhận những đóng góp, nỗ lực của hòa giải viên, sự động viên, khích lệ đối với hòa giải viên; đồng thời là dịp để tăng cường nhận thức xã hội về công tác hòa giải ở cơ sở. Điểm b Khoản 2 Điều 29 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm “Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở”. Vì vậy, để kịp thời động viên, khuyến khích hòa giải viên ở cơ sở, đề nghị địa phương thực hiện tốt quy định này trong Luật.

Việc tặng kỷ niệm chương trong lĩnh vực này thực hiện theo quy định xét tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp tư pháp ban hành tại [Thông tư số 06/2018/TT-BTP](#) ngày 07/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó, cá nhân là hòa giải viên ở cơ sở được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 10 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố hoặc có đủ 08 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải và có thành tích xuất sắc được khen thưởng từ 03 Giấy khen hoặc 01 Bằng khen của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác hoà giải. Đối với hòa giải viên nữ thì thời gian làm công tác hòa giải quy định tại khoản này được giảm 02 năm (Khoản 2 Điều 6 [Thông tư số 06/2018/TT-BTP](#)). Vì vậy, hòa giải viên đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện nêu trên gửi hồ sơ về Bộ Tư pháp để được Bộ xét tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” theo quy định.

7. Đề nghị Bộ Tư pháp đẩy mạnh tổ chức các cuộc thi về hòa giải để các hòa giải viên được chia sẻ các kiến thức, kỹ năng.

Để góp phần thực hiện có hiệu quả [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#) và các văn bản hướng dẫn thi hành; nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở; tuyên truyền, phổ biến đến đông đảo cán bộ, nhân dân các quy định của pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ, đời sống hàng ngày của người dân; đồng thời tạo diễn đàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; biểu dương và tôn vinh những điển hình xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở trên cả nước, định kỳ 05 năm, Bộ Tư pháp tổ chức Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc, trong năm 2016 Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ III, dự kiến năm 2021 Bộ Tư pháp sẽ tổ chức Hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ IV.

8. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong việc hỗ trợ hoạt động của các tổ hòa giải, hòa giải viên.

Trách nhiệm của chính quyền cơ sở đối với công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại Khoản 2 Điều 29 [Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013](#). Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh

phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

- Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

- Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Để thực hiện nhiệm vụ này có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động hòa giải ở cơ sở, đề nghị cơ quan tư pháp các cấp bám sát các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở, chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tư pháp kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức triển khai nhiệm vụ bảo đảm hiệu quả, chất lượng.

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Hướng dẫn giải quyết vướng mắc về một số chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật

(i) Việc đánh giá, chấm điểm còn gặp không ít khó khăn do nội dung Phụ lục I về điểm số các chỉ tiêu của tiêu chí tiếp cận pháp luật (ban hành kèm theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp) mang tính dàn trải, nhiều tiểu mục có điểm số nhỏ (0,25 điểm).

Để bảo đảm tính khả thi và trọng tâm, trong quá trình soạn thảo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#), Bộ Tư pháp đã lựa chọn một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết ở cấp xã thuộc 5 tiêu chí tiếp cận pháp luật để hướng dẫn. Chính vì vậy, các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật tại Phụ lục I ban hành kèm theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) đã giảm về số lượng so với [Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg](#) ngày 24/01/2013 của Chính phủ ban hành Quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở. Việc chia nhỏ số điểm các tiểu mục đến 0,25 điểm nhằm tạo thuận lợi cho việc đánh giá, phân loại chất lượng thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Thực hiện Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/3/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia), [Kế hoạch số 1526/KH-BTP](#) ngày 03/5/2019 của Bộ Tư pháp về tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#). Đề nghị Sở Tư pháp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện, nêu rõ những bất cập (nếu có) của [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) và đề xuất giải pháp, nội dung sửa đổi, bổ sung gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp. Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp sẽ rà soát tổng thể các tiêu chí, chỉ tiêu và điểm số trong [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

(ii) Việc tính điểm nội dung 3 Chỉ tiêu 1, Tiêu chí 1; nội dung 2 Chỉ tiêu 1, Tiêu chí 2; Chỉ tiêu 4, Tiêu chí 3 theo quy định hiện nay khó đánh giá, nên tính theo tỷ lệ %. Ví dụ: Xã A trong năm đánh giá có 50 văn bản, kế hoạch phải tổ chức thực hiện nhưng trong đó có văn bản, kế hoạch được triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định; có văn bản, kế hoạch được tổ chức thực hiện nhưng không kịp thời,...; có văn bản, kế hoạch không được tổ chức thực hiện. Trong trường hợp này khó tính điểm của xã A.

Các nội dung, chỉ tiêu nêu trên được quy định trong [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) là những chỉ tiêu khó định lượng, do đó việc chấm điểm các chỉ tiêu này không xác định theo tỷ lệ % là phù hợp.

Đối với trường hợp của xã A, nếu tổ chức thực hiện kịp thời, đúng quy định 50 văn bản, kế hoạch phải tổ chức thực hiện thì đạt điểm tối đa ở nội dung này (02 điểm). Nếu có văn bản, kế hoạch được thực hiện kịp thời, đúng quy định, có văn bản tổ chức thực hiện nhưng không kịp thời, có văn bản không tổ chức thực hiện thì được 01 điểm. Nếu không tổ chức thực hiện văn bản, kế hoạch thì được 0 điểm.

(iii) Nội dung 2 Chỉ tiêu 1, Tiêu chí 2 không phù hợp với thực tế, vì hiện nay hầu hết các quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành phải cần một khoảng thời gian mới đến cấp xã gây khó khăn cho cấp xã để niêm yết công khai đúng ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

Theo quy định của [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#), nội dung 2, Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 về “Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính” chỉ đạt điểm số tối đa khi niêm yết công khai thủ tục hành chính đúng ngày Quyết định công bố thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực thi hành. Trên thực tế, các quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Nội dung này cũng được quy định tại khoản 1 Điều 14 [Thông tư số 02/2017/TT-VPCP](#) ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Theo đó, việc niêm yết công khai thủ tục hành chính phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đảm bảo thủ tục hành chính được niêm yết đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành.

[Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) đã quy định nếu niêm yết công khai thủ tục hành chính đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành thì được điểm tối đa (1 điểm), còn niêm yết công khai thủ tục hành chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành thì được 0,5 điểm.

Do vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần đăng tải kịp thời Quyết định công bố thủ tục hành chính trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của địa phương để Ủy ban nhân dân cấp xã có thể cập nhật, niêm yết công khai, kịp thời theo quy định. Bên cạnh đó, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thường xuyên truy cập vào Cổng/Trang Thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để cập nhật thông tin về thủ tục hành chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

(iv) Nội dung 2 Chỉ tiêu 7, Tiêu chí 3 mặc dù trên thực tế vẫn đang được triển khai thực hiện, nhưng chất lượng, hiệu quả không cao; hiện nay người dân thường sử dụng internet hoặc tìm thông tin qua sách, báo dẫn đến việc khai thác Tủ sách pháp luật không mang lại hiệu quả cao. Do đó việc tiếp tục duy trì chỉ tiêu này không phù hợp, cần nghiên cứu lại mô hình Tủ sách pháp luật cấp xã vì thực tế số lượng người dân khai thác rất ít, chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức khai thác, sử dụng; sớm xây dựng Tủ sách pháp luật điện tử cho phù hợp chủ trương Chính phủ điện tử.

Điều 11 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012](#) quy định việc quản lý, khai thác sách, tài liệu pháp luật thông qua mô hình Tủ sách pháp luật là một trong những hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL). [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) quy định đây là một chỉ tiêu đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Ngày 13/3/2019, Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ký [Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg](#) về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật (thay thế [Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg](#) ngày 25/01/2019). [Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg](#) quy định theo hướng tập trung đầu tư, xây dựng Tủ sách pháp luật tại địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã thuộc các huyện nghèo và Tủ sách pháp luật tại cơ quan, đơn vị của lực lượng vũ trang nhân dân. Các địa bàn này công nghệ thông tin chưa phát triển, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Những địa bàn, cơ quan, đơn vị còn lại, Thủ tướng Chính phủ giao cho Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, đánh giá hiệu quả và quyết định việc tiếp tục duy trì hay không duy trì Tủ sách pháp luật.

Bên cạnh đó, [Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg](#) còn giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, vận hành Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia. Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia là Tủ sách pháp luật có sách, tài liệu pháp luật được lưu giữ, quản lý dưới dạng số và được khai thác thông qua truy cập máy tính, các thiết bị điện tử và mạng viễn thông và sẽ bắt đầu khai thác miễn phí chính thức từ năm 2021. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang khẩn trương nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia. Đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp tích cực phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng, cập nhật sách, tài liệu pháp luật trên dữ liệu thành phần được giao quản lý theo quy định tại [Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg](#).

(v) Tiêu chí 5 về thực hiện dân chủ ở cơ sở còn quy định chung chung, khó thu thập tài liệu chứng minh và rất khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Theo quy định tại [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) và [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#), Tiêu chí số 05 về dân chủ ở cơ sở bao gồm 05 chỉ tiêu trên cơ sở bám sát các quy định của [Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11](#) ngày 20/4/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh), cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu 1: Công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, trừ các thông tin quy định tại chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 và chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 3: Căn cứ Điều 5 của Pháp lệnh.

- Chỉ tiêu 2: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở: Căn cứ Điều 10 của Pháp lệnh.

- Chỉ tiêu 3: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, biểu quyết đề cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở: Căn cứ Điều 13 của Pháp lệnh.

- Chỉ tiêu 4: Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở: Căn cứ Điều 19 của Pháp lệnh

- Chỉ tiêu 5: Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở: Căn cứ Điều 23 của Pháp lệnh.

Do vậy, trong quá trình đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu nêu trên cần có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có sự tham gia của đại diện các tổ chức này trong các cuộc họp đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã, hoạt động của Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật cấp huyện...

Ngày 05/3/2019, Bộ Tư pháp đã ban hành [Kế hoạch số 707/KH-BTP](#) về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019, trong đó có nội dung hướng dẫn các địa phương sơ kết thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#). Trên cơ sở những bất cập, vướng mắc và đề xuất kiến nghị của địa phương (nếu có), Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#).

(vi) Việc đánh giá, chấm điểm Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1, Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 chưa sát thực tế; nội dung 2 Chỉ tiêu 2, Tiêu chí 1 chưa phù hợp vì tại địa bàn có tội phạm diễn biến phức tạp, có trường hợp đã xảy ra trọng án, nhưng với sự phối hợp của các cơ quan chức năng, vụ án đã được kịp thời khám phá, hung thủ gây án nhanh chóng được bắt giữ. Với thành tích như trên, đơn vị quận, huyện, xã, phường, thị trấn được cấp ủy, chính quyền khen thưởng đột xuất thành tích truy bắt tội phạm. Trong trường hợp này, nếu trừ điểm theo quy định, thì chưa kịp thời động viên, khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vận động mọi người bảo vệ an ninh Tổ quốc, chấp hành pháp luật.

- Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 quy định: “*An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) trên địa bàn cấp xã được kiểm chế, có giảm so với năm trước*”. Việc quy định đơn vị cấp xã để xảy ra trọng án trên địa bàn thì sẽ bị

trừ điểm (trừ 0,25 điểm) nhằm đánh giá thực trạng phòng ngừa, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của địa phương, đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong công tác này. Nếu có thành tích trong việc phá án thì đã được khen thưởng đột xuất trong đấu tranh với tội phạm.

- Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 2 quy định: “*Bố trí địa điểm, công chức tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định*”. Hiện nay theo quy định của [Nghị định số 61/2018/NĐ-CP](#) ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ vào tình hình tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thực tế tại địa phương mình để bố trí vị trí, diện tích hợp lý và quyết định theo thẩm quyền về trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận một cửa, đáp ứng yêu cầu công việc. Do vậy, quy định này đã giao cho địa phương hướng dẫn để bảo đảm sát với tình hình thực tiễn, khắc phục bất cập trong [Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg](#) của Thủ tướng Chính phủ trước đây. Qua đó việc chấm điểm các nội dung của chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 sẽ thuận lợi hơn cho địa phương.

(vii) Nội dung 4 Chỉ tiêu 2, Tiêu chí 1 quy định: “Tăng tội phạm và tệ nạn xã hội so với năm trước liền kề năm đánh giá bị 0 điểm và còn bị trừ 0,25 điểm”. Tuy nhiên, nếu trong năm không tăng tội phạm và tệ nạn xã hội so với năm trước liền kề cần có điểm thưởng để động viên, khen thưởng. Trường hợp người gây án từ nơi khác đến hoặc vụ việc xảy ra từ nơi khác, sau đó có rượt đuổi và xảy ra trọng án tại địa bàn cấp xã đánh giá nên địa phương không thể biết để ngăn ngừa hoặc giáo dục đối tượng gây án.

Trường hợp kiểm chế, giảm tội phạm và tệ nạn xã hội so với năm trước liền kề hiện nay chưa có quy định về điểm thưởng nhưng sẽ được điểm tối đa theo quy định tại nội dung 3, Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 (03 điểm).

Đối với trường hợp trọng án do người cư trú ở nơi khác thực hiện tại địa bàn cấp xã, cần đánh giá trách nhiệm của cấp xã nơi xảy ra trọng án nhằm nâng cao trách nhiệm của địa phương nơi xảy ra trọng án trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Vấn đề này, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp, nghiên cứu trong quá trình sơ kết tình hình thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) để đề xuất hoàn thiện quy định có liên quan về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Hướng dẫn việc đánh giá một số tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

(i) Hướng dẫn về mức đánh giá, thành phần hồ sơ chứng minh đối với trường hợp trong năm không có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải theo Chỉ tiêu 2, Tiêu chí 4.

Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 4 ban hành kèm theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) quy định việc đánh giá, chấm điểm kết quả tiếp nhận, thực hiện các vụ, việc hòa giải ở cơ sở theo công thức tính tỷ lệ %. Do vậy, trường hợp trong năm không có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải thì không áp dụng công thức đã quy định để đánh giá kết quả hòa giải ở cơ sở, mà sẽ được tính bằng số điểm tối đa của nội dung nêu trên của Chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 4 (02

điểm).

Tuy nhiên, đối với trường hợp nêu trên, các địa phương cần nắm bắt thông tin, kiểm tra tình hình thực tế để xác định lý do, nguyên nhân vì sao trong năm đánh giá không có vụ, việc hòa giải ở cơ sở để từ đó có giải pháp thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở hiệu quả hơn.

(ii) Về thực hiện nội dung 3 Chỉ tiêu 7, Tiêu chí 3, một số địa phương chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền và các Câu lạc bộ trong hoạt động phổ biến pháp luật cho người dân, nguồn nhân sự phụ trách Câu lạc bộ còn thiếu, các mô hình hoạt động cũng thiếu sự đa dạng.

Nội dung 3, Chỉ tiêu 7 của Tiêu chí 3 nhằm đánh giá kết quả, phát huy vai trò của Câu lạc bộ tham gia phổ biến, cung cấp thông tin pháp luật cho người dân. Do vậy, đề nghị Sở Tư pháp với trách nhiệm tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về PBGDPL chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương hằng năm quan tâm định hướng nội dung khai thác, huy động Câu lạc bộ trong PBGDPL; hỗ trợ hoạt động của Câu lạc bộ để bảo đảm sinh hoạt pháp luật định kỳ hiệu quả, thiết thực nhằm đa dạng hóa hình thức PBGDPL cho người dân.

Do Câu lạc bộ là mô hình PBGDPL được xây dựng, hoạt động dựa trên tự quản cộng đồng nên các địa phương cần dựa trên tinh thần tự nguyện, không bắt buộc phải duy trì các loại hình Câu lạc bộ nếu hoạt động không hiệu quả, mà cần chú trọng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động.

(iii) Mẫu phiếu đánh giá sự hài lòng theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) không thống nhất với mẫu phiếu khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước theo [Quyết định số 2640/QĐ-BNV](#) ngày 10/10/2017 của Bộ Nội vụ. Đề nghị thực hiện thống nhất Phiếu này với Phiếu lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về thực hiện theo chất lượng Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại cấp xã, nên sử dụng chung phiếu để tránh sự trùng lặp, gây phiền hà cho người dân.

- Phiếu đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính tại UBND cấp xã được thực hiện theo quy trình: Công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân trả lời đầy đủ nội dung và yêu cầu của Phiếu lấy ý kiến khi tiếp nhận hồ sơ hoặc khi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp Phiếu lấy ý kiến vào thùng, hòm đựng phiếu đặt tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Ngoài ra, còn có thể phát phiếu lấy ý kiến theo cách thức điều tra, theo đó cán bộ điều tra có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân trả lời đầy đủ nội dung và yêu cầu của Phiếu lấy ý kiến; thu nhận, tổng hợp Phiếu lấy ý kiến và bàn giao đầy đủ cho công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý, tổng hợp kết quả theo quy định. Như vậy sẽ đảm bảo tính khách quan của Phiếu đánh giá.

Bên cạnh đó, [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) và [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) quy định việc đánh giá sự hài lòng được thực hiện bằng các hình thức khác nhau như: Bảng điện tử hoặc hình thức phù hợp khác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc kết hợp với đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới, chỉ số cải cách thủ tục hành chính hằng năm.

Khoản 2 Điều 7 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) quy định: “*Kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Quy định này được thực hiện bằng phiếu lấy ý kiến, bảng điện tử hoặc hình thức phù hợp khác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc kết hợp với đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới, chỉ số cải cách thủ tục hành chính hằng năm*”. Khoản 5 Điều 6 [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) quy định: “*Hằng năm, căn cứ quy định về các hình thức đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính tại cấp xã và điều kiện, yêu cầu thực tế của nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cụ thể hình thức và thời điểm tổ chức đánh giá sự hài lòng khi thực hiện thủ tục hành chính tại cấp xã*”. Theo đó, các địa phương chủ động thực hiện việc đánh giá hài lòng theo hình thức phù hợp với điều kiện của địa phương theo các quy định nêu trên.

Căn cứ điều kiện thực tiễn, để hạn chế tính hình thức trong đánh giá, công chức Tư pháp – Hộ tịch cần phối hợp với công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tham mưu Ủy ban nhân dân thực hiện nghiêm túc, thực chất việc đánh giá sự hài lòng tại địa bàn theo quy định về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Trường hợp tại địa bàn cấp xã đang áp dụng 02 mẫu Phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) và [Quyết định số 2640/QĐ-BNV](#), để tiết kiệm, hiệu quả, địa phương có thể kết hợp 02 mẫu phiếu, nhưng phải bảo đảm đầy đủ các yêu cầu và nội dung đề ra của các nhiệm vụ này.

(iv) Quy định về số lượng đối tượng tham gia đánh giá sự hài lòng phải đạt từ 15% theo Khoản 2, Điều 5, [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) là quá nhiều, vì số lượt thủ tục hành chính mỗi đơn vị cấp xã giải quyết hàng năm lớn, nhất là những trường hợp sao y bản chính được thực hiện rất nhiều. Do đó gây khó khăn cho việc đánh giá trong điều kiện biên chế công chức cấp xã khó khăn. Đề nghị sửa đổi quy định này theo hướng giảm số lượng đối tượng đánh giá sự hài lòng hằng năm của mỗi đơn vị cấp xã hoặc hướng dẫn không lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng đối với các trường hợp sao y bản chính.

Theo [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#), việc đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng nhiều hình thức (phiếu lấy ý kiến hoặc bảng điện tử hoặc hình thức phù hợp khác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc kết hợp với đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới, chỉ số cải cách thủ tục hành chính hằng năm). Ngoài ra, tại Điều 29 [Nghị định số 61/2018/NĐ-CP](#) ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, còn quy định 07 phương thức thu nhận thông tin đánh giá, gồm: phiếu đánh giá, thiết bị đánh giá điện tử tại bộ phận một cửa, chức năng đánh giá trực tuyến, hệ thống camera giám sát, ý kiến của tổ chức, cá nhân gửi đến hộp thư góp ý, phản ánh trên giấy hoặc điện tử; điều tra xã hội học độc lập, hình thức hợp pháp khác.

Theo đó, đề nghị các địa phương tiếp tục thực hiện quy định số lượng đối tượng tham gia đánh giá sự hài lòng hằng năm của mỗi đơn vị cấp xã phải đạt từ 15% trở lên số lượt thủ tục hành chính tại cấp xã đã được giải quyết và trả kết quả của năm trước liền kề năm đánh giá theo khoản 2 Điều 5 [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#). Bên cạnh đó, các địa phương cần linh hoạt trong lựa chọn, áp dụng hình thức phù hợp với điều kiện của địa phương để đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 619/QĐ-TTg theo hướng lựa chọn hình thức lấy ý kiến bằng phiếu hoặc bằng bảng điện tử hoặc kết hợp với đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới, chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

(v) Bộ Tư pháp đã hướng dẫn trường hợp cán bộ, công chức vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ mà chưa bị xử lý kỷ luật nhưng đã chuyển công tác sang đơn vị cấp xã khác, sau đó hành vi vi phạm mới bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên (theo điểm d khoản 1 Điều 6 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#)). Theo đó, đơn vị cấp xã bị xét điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là nơi công chức đã có hành vi vi phạm. Thời điểm xét điều kiện này là năm mà công chức có hành vi vi phạm. Vậy nếu đơn vị cấp xã có công chức trong trường hợp này đã được công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật thì giải quyết kết quả đạt chuẩn như thế nào, có ảnh hưởng nếu đã sử dụng kết quả đó để đánh giá nông thôn mới hay danh hiệu phường, xã trong sạch, vững mạnh.

Về nguyên tắc, sau khi đơn vị cấp xã đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà phát hiện có công chức vi phạm pháp luật thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) vào năm được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như trường hợp trên thì sẽ không công nhận kết quả đã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong năm công chức có hành vi vi phạm. Do vậy, xã đã được công nhận nông thôn mới trong năm có công chức vi phạm nêu trên thì cũng không được công nhận kết quả này.

3. Hướng dẫn, tháo gỡ một số nội dung về thời điểm, thời hạn đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

(i) Quy định thời gian hoàn thành đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quá ngắn, gây khó khăn trong việc thẩm định hồ sơ, theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thành hồ sơ gửi về Phòng Tư pháp trước ngày 05/01 của năm liền kề sau năm đánh giá. Trong khi việc đánh giá phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm đánh giá. Như vậy, chỉ có 05 ngày để hoàn thành hồ sơ, quy định này rất khó hoàn thành trên thực tế.

[Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) quy định thời gian đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá. Các nhiệm vụ được thể hiện trong các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật là những nhiệm vụ đã được giao theo quy định của pháp luật. Để bảo đảm tiến độ đánh giá, cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, theo dõi, thông tin, đánh giá kết quả thực hiện (tháng, quý, 6 tháng...). Vì vậy, thời gian từ ngày 31/12 đến ngày 05/01 của năm sau liền kề năm đánh giá là để cấp xã rà soát tổng

thể, hoàn chỉnh báo cáo kết quả đánh giá các tiêu chí và hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu tự đánh giá đủ các điều kiện theo quy định).

Theo đó, UBND cấp xã cần chủ động chỉ đạo, thực hiện tự đánh giá phù hợp với điều kiện thực tế, không nên đợi đến hết ngày 31/12 mới tiến hành đánh giá để bảo đảm kịp tiến độ quy định.

Bộ Tư pháp ghi nhận ý kiến này để nghiên cứu, có giải pháp phù hợp trong quá trình sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#)

(ii) Quy định thời gian đánh giá tiếp cận pháp luật chưa phù hợp với thời gian đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới và đánh giá, xếp loại đơn vị cấp xã hàng năm. Việc đánh giá cuối năm đã có văn bản quy định nhưng trong đó không có nội dung căn cứ kết quả chuẩn tiếp cận pháp luật nên chưa có sự ràng buộc trong thực hiện nhiệm vụ; thời điểm đánh giá rất khó khăn khi tiến hành thẩm định các xã về đích nông thôn mới do năm trước không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Theo quy định tại [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã tính trong 01 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá và thời hạn kết thúc việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là ngày 25/01 của năm sau liền kề năm đánh giá. Còn việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có tính linh hoạt, không cố định thời điểm trong năm và trên cơ sở đăng ký của địa phương.

Vì vậy, để tạo điều kiện cho địa phương trong việc gắn xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật với xây dựng nông thôn mới, Điều 6 [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) đã quy định hướng xử lý đối với trường hợp đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, Thông tư quy định UBND cấp tỉnh quyết định sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ quy định tại [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#). Vì vậy, trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trước đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng năm trước liền kề xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chờ kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để phục vụ đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới. Qua đó, bảo đảm việc đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nói riêng, đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới nói chung thực chất, phù hợp với mục tiêu của Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Đối với nguyên tắc sử dụng kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là tiêu chí đánh giá đảng bộ, chính quyền cấp xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; tiêu chí đánh giá thi đua, khen thưởng hàng năm của chính quyền cấp xã, Bộ Tư pháp đã có văn bản đề nghị các Bộ có liên quan tham mưu thực hiện. Trong quá trình sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), Bộ Tư pháp sẽ phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, hướng dẫn để các địa phương thuận lợi trong đánh giá.

(iii) Chưa thống nhất về việc xã đạt chuẩn nông thôn mới sẽ có giá trị lâu dài nhưng việc công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật phải thực hiện hàng năm.

Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới là chủ trương thực hiện theo từng giai đoạn, áp dụng cho các xã khu vực nông thôn nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, rút ngắn khoảng cách nông thôn và đô thị. Để đạt được mục đích đó, đòi hỏi phải thực hiện toàn diện các nhiệm vụ, từ an ninh, chính trị, phát triển kinh tế, xã hội, giữ gìn môi trường đến việc tiếp cận pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật và phải thực hiện có giai đoạn.

Đánh giá, công nhận, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cần được thực hiện hàng năm, không chỉ phục vụ xây dựng nông thôn mới mà còn đánh giá thực trạng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành theo pháp luật; trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã trong thực thi công vụ đã được pháp luật quy định trong một năm công tác.

4. Hướng dẫn, tháo gỡ một số vướng mắc, khó khăn về điều kiện bảo đảm công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

(i) Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật liên quan đến phạm vi quản lý còn hạn chế trong khi xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, cải thiện điều kiện tiếp cận thông tin pháp luật của công dân đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành. Việc gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới cũng gặp nhiều khó khăn do các ngành tập trung hướng dẫn, chỉ đạo, thực hiện hoàn thành đối với các tiêu chí của ngành, lĩnh vực mình phụ trách, nên việc chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí trong xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chưa được thực hiện thường xuyên; một số đơn vị, địa phương còn coi đây là nhiệm vụ của ngành Tư pháp, chưa quan tâm đúng mức.

Quyết định số 619/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2017/TT-BTP đã quy định cụ thể trách nhiệm, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp thực hiện xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị. Khoản 4 Điều 10 của Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-TTg quy định: “*Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn triển khai xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quy định này tại địa phương; phân công cơ quan chuyên môn và công chức làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện...*”. Khoản 8 Điều 7 Quy định đã chỉ rõ: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, quyết định giải pháp xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn*”. Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 07/2017/TT-BTP cũng quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi quản lý; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ*”.

Nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, do đó cần có sự phối hợp của các cấp, các ngành để đảm bảo thực chất, hiệu quả, đồng thời giảm bớt gánh nặng cho cơ quan Tư pháp. Trong các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bộ Tư pháp đã chú trọng đôn đốc các địa phương quan tâm, chú trọng phân công, tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra nhiệm vụ này.

Vì vậy, đề nghị các Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, phân công rõ trách nhiệm của các ngành, công chức chuyên môn cấp xã trong việc theo dõi, rà soát, đánh giá tiêu chí, chỉ tiêu được phân công phụ trách và phối hợp với ngành Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#); quán triệt, truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành; chú trọng công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để kịp thời phát hiện, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ này nói chung, công tác phối hợp nói riêng.

(ii) Việc tự đánh giá, chấm điểm của một số địa phương còn mang tính hình thức, chưa sát thực tế, chưa có đầy đủ văn bản, tài liệu để kiểm chứng kết quả đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật.

Qua theo dõi, nắm bắt, kiểm tra, Bộ Tư pháp nhận thấy việc đánh giá, chấm điểm xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại một số địa phương còn mang tính hình thức; nhiều nơi tài liệu kiểm chứng kết quả đánh giá chưa đầy đủ. Để khắc phục tình trạng này, các địa phương cần quan tâm đến một số vấn đề như sau:

- Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, quán triệt, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp về mục tiêu, vị trí, ý nghĩa của nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận với xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trong chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, công chức trong việc theo dõi, thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có liên quan đến phạm vi quản lý.

- Tổ chức đánh giá ở tất cả đơn vị cấp xã một cách thực chất, trong đó chú trọng hướng dẫn tài liệu kiểm chứng cho kết quả đánh giá để bảo đảm khách quan, công bằng. Sau khi đánh giá, thực hiện các giải pháp duy trì những kết quả đạt được, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật để nâng cao chất lượng thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trong năm đánh giá tiếp theo.

- Nâng cao hiệu quả bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ đánh giá, công nhận, xây dựng cấp xã đạt chuẩn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với giải đáp, tháo gỡ

khó khăn, vướng mắc cho công chức được giao tham mưu, theo dõi thực hiện đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của Phòng Tư pháp, thành viên Hội đồng đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện trong tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đảm bảo khách quan, chính xác.

- Quan tâm bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đôn đốc, kiểm tra hoạt động đánh giá, công nhận, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; nhắc nhở, rút kinh nghiệm đối với các địa phương triển khai mang tính hình thức, chưa đúng quy định.

(ii) Điểm b Khoản 1 Điều 6 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) quy định điều kiện về điểm số các tiêu chí tiếp cận pháp luật của các cấp xã theo loại I, loại II, loại III chưa phù hợp. Thực tế, có các xã loại I lại là những xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, có địa bàn rộng, dân cư thưa, nguồn lực hạn chế nhưng theo quy định thì tổng số điểm của các tiêu chí tiếp cận pháp luật phải cao hơn các đơn vị cấp xã khác có điều kiện thuận lợi, dễ đáp ứng về điều kiện được công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hơn; có những xã loại I là những xã có số dân đông, diện tích rộng, phức tạp nảy sinh nhiều vấn đề.

Việc xác định xã loại I, loại II và loại III trong [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) được thực hiện theo quy định của [Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13](#) ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Ngày 12/3/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành [Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14](#) về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

Theo các Nghị quyết nêu trên, việc sắp xếp, phân loại đơn vị cấp xã được đánh giá trên 05 tiêu chí: Diện tích tự nhiên; quy mô dân số; số đơn vị hành chính trực thuộc; trình độ phát triển kinh tế - xã hội; các yếu tố đặc thù. Điều 23 [Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13](#) quy định về khung điểm phân loại đơn vị hành chính:

“1. Điểm phân loại đơn vị hành chính là tổng số điểm đạt được của các tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đó. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

2. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân loại I khi có tổng số điểm đạt được từ 75 điểm trở lên.

3. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân loại II khi có tổng số điểm đạt được từ 50 điểm đến dưới 75 điểm.

4. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không đạt khung điểm xác định loại I, loại II thì được phân loại III.”

Theo các quy định nêu trên, cấp xã được phân loại I có số điểm cao nhất, là các địa bàn đô thị có số dân tập trung đông, trình độ phát triển kinh tế - xã hội

cao, thu nhập của người dân cũng cao hơn cấp xã được phân loại II, loại III. Theo đó, việc đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật yêu cầu đối với cấp xã loại I cũng phải đạt điểm số cao hơn loại II và loại III là phù hợp với phân loại cấp xã của [Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13](#). Việc áp dụng quy định này để đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn bảo đảm tính công bằng. Tuy nhiên, trong thực tế, hiện nay một số đơn vị hành chính cấp xã vẫn được phân loại theo [Nghị định số 159/2005/NĐ-CP](#) ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Theo đó, các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: (i) Dân số; (ii) Diện tích; (iii) Các yếu tố đặc thù (tức là không có tiêu chí về *Trình độ phát triển kinh tế - xã hội* như quy định tại các Điều 14, 19, 20 [Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13](#) nêu trên). Vì vậy, có tình trạng cấp xã được phân loại II, loại III có điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn cấp xã được phân loại I.

Để thực hiện thống nhất, đồng bộ các văn bản pháp luật, khắc phục tình trạng nêu trên, đề nghị Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nội vụ có văn bản đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phân loại lại cấp xã trên địa bàn tỉnh theo quy định tại [Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13](#).

(iv) Theo quy định, điều kiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới là tất cả các xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tuy nhiên, việc đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với đánh giá tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ thực hiện từ năm 2017 trở lại đây. Vì vậy, tính đến thời điểm đánh giá toàn diện tiêu chí huyện nông thôn mới thì có những xã lại không đủ điều kiện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng đã đạt chuẩn nông thôn mới trước đây.

Việc đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới hiện nay được thực hiện theo [Quyết định số 558/QĐ-TTg](#) ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định này, một trong các điều kiện để xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới là 100% xã trong huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Do quy định về đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật mới được bổ sung vào quy định về đánh giá xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 và được đánh giá từ năm 2017 theo [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), nên trên thực tế sẽ có trường hợp có xã của huyện đã được công nhận đạt nông thôn mới nhưng chưa được đánh giá về tiêu chí tiếp cận pháp luật.

Về vấn đề này, đối với đánh giá huyện nông thôn mới mà trong kỳ đánh giá có những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vì chưa ban hành [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), nếu đủ điều kiện theo quy định tại [Quyết định số 558/QĐ-TTg](#) thì vẫn kế thừa kết quả đánh giá xã đạt nông thôn mới vì đây là yếu tố khách quan. Trong trường hợp này, huyện vẫn được công nhận là huyện nông thôn mới.

(v) Việc kiểm tra công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương còn hạn chế do thiếu nguồn nhân lực. Đặc biệt, Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 2 rất khó kiểm tra do số lượng thủ tục hành chính giải quyết hàng năm rất nhiều và liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý. Việc kiểm tra, đánh giá tính chính xác của Phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài

lòng cũng rất khó khăn do loại phiếu này không bắt buộc phải ký, ghi rõ họ tên.

- Về việc kiểm tra chỉ tiêu về giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) gặp khó khăn do số lượng TTHC hằng năm rất nhiều và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý:

Để hoạt động kiểm tra có tính khả thi, hiệu quả, căn cứ điều kiện thực tế (nguồn lực, yêu cầu thực tiễn...) các địa phương tổ chức kiểm tra bằng hình thức phù hợp, kết hợp kiểm tra của cấp trên (cấp tỉnh, cấp huyện) đối với cấp xã và tự kiểm tra của từng cấp. Đối với việc kiểm tra chỉ tiêu về giải quyết TTHC, bên cạnh việc lựa chọn hình thức kiểm tra phù hợp như đã nêu trên, các địa phương cần phát huy trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý có TTHC. Bằng hình thức, kênh thông tin khác nhau (kiểm tra trực tiếp, tự kiểm tra, báo cáo, cung cấp thông tin của các ngành, các cấp) để nắm bắt, đánh giá thực trạng giải quyết các TTHC. Bên cạnh đó, có thể thông qua vai trò, trách nhiệm của thành viên Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật cấp huyện để nắm bắt, đánh giá, kiểm tra kết quả giải quyết TTHC.

- Việc kiểm tra, đánh giá chính xác của Phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng rất khó khăn do không bắt buộc phải ký, ghi rõ họ tên:

Kết quả đánh giá sự hài lòng từ phía tổ chức, cá nhân về giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã là kênh thông tin quan trọng, thể hiện tính khách quan trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây không chỉ là một chỉ tiêu tiếp cận pháp luật mà còn là một trong bốn điều kiện để xem xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để đảm bảo tính khách quan, không yêu cầu bắt buộc tổ chức, cá nhân ghi, ký họ tên của mình vào Phiếu khi tham gia đánh giá.

Khi chính quyền cơ sở quản lý nhà nước và xã hội bằng pháp luật có hiệu quả; hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị nói chung và giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền nói riêng thì được tổ chức, cá nhân ghi phiếu đánh giá cao. Để bảo đảm tính khách quan, thực chất, [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) còn quy định Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật cấp huyện tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (khoản 6 Điều 7); quy định việc niêm yết kết quả đánh giá, công bố cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Điều 8) và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội giám sát kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện các TTHC (khoản 3 Điều 10)... Bên cạnh đó, điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư số 07/2017/TT-BTP còn quy định khi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp Phiếu lấy ý kiến vào thùng, hòm đựng phiếu tại Bộ phận nhận và trả kết quả để bảo đảm tính khách quan.

(v) Hồ sơ tài liệu kiểm chứng theo quy định hiện nay còn quá nhiều, do chưa có hướng dẫn cụ thể về lưu trữ, nên một số địa phương còn lúng túng trong việc thực hiện.

Đề hướng dẫn tài liệu kiểm chứng trong quá trình đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, năm 2017, Bộ Tư pháp đã biên soạn, phát hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đăng tải trên Trang thông tin PBGDPL (pbgdpl.moj.gov.vn) thuộc Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, trong đó có giới thiệu các tài liệu kiểm chứng phục vụ chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật để người sử dụng tham khảo.

Tuy nhiên, để tránh gây áp lực, khó khăn về lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, các địa phương cần chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin; chủ động hướng dẫn hồ sơ kiểm chứng trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tư pháp; phát huy có hiệu quả thiết chế Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật cấp huyện, cụ thể là nâng cao trách nhiệm của từng thành viên Hội đồng trong việc tư vấn, theo dõi, kiểm tra, kiểm chứng, đề xuất giải pháp về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo quy định của [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#), thành viên của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công an cấp huyện, một số cơ quan, tổ chức có liên quan đến các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật. Do vậy, thành viên Hội đồng sẽ nắm được thực trạng thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý ở cơ sở để tư vấn, tham gia ý kiến về kết quả đánh giá và đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trường hợp lưu trữ hồ sơ, tài liệu đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, các địa phương thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Hoàn thiện thể chế, văn bản, chỉ đạo, hướng dẫn, kinh phí triển khai nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

(i) Nghiên cứu, sửa đổi quy định điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho phù hợp với xây dựng nông thôn mới, trong đó có điểm d Khoản 1 Điều 6 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#). Vì trong trường hợp địa phương có 01 cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc phải bồi thường thiệt hại công vụ mà không công nhận địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, dẫn đến không công nhận đạt tiêu chí xã nông thôn mới sẽ không hợp lý trong bối cảnh các ngành, các cấp và nhân dân nỗ lực, phấn đấu, vào cuộc tích cực triển khai xây dựng nông thôn mới. Nếu cán bộ, công chức bị vi phạm pháp luật công vụ sẽ có các chế tài xử lý theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Khoản 1 Điều 6 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) quy định một đơn vị cấp xã đề được xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng đủ 04 điều kiện, trong đó có điều kiện: “*Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức tước cảnh cáo trở lên do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi công vụ trái pháp luật gây ra*”.

Quy định nêu trên thể hiện sự coi trọng, nhấn mạnh trách nhiệm nêu gương của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ. Khoản 2 Điều 2 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) đã nhấn mạnh một trong những mục tiêu thực hiện là: “*Tổ chức và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thi hành Hiến pháp, pháp luật, quản lý nhà nước và*

xã hội bằng pháp luật; nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã trong thực thi công vụ”.

Vì vậy, việc đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tuân thủ, chấp hành pháp luật trong thực thi công vụ là cần thiết, phù hợp với mục tiêu của nhiệm vụ đánh giá, công nhận, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được quy định tại [Quyết định số 1600/QĐ-TTg](#) ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(ii) Nghiên cứu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản thay thế [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#).

Thực hiện Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình (ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/3/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia), Bộ Tư pháp đã ban hành [Kế hoạch số 1526/KH-BTP](#) ngày 03/5/2019 về tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Công văn số 1201/BTP-PBGDPL ngày 09/4/2019, trong đó chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương sơ kết tình hình thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#). Trên cơ sở tổng hợp kết quả sơ kết và các đề xuất, kiến nghị, vướng mắc, khó khăn của các địa phương, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, rà soát và tham mưu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho phù hợp với thực tế.

Đề nghị các địa phương bên cạnh đánh giá kết quả đạt được, cần tổng hợp đầy đủ những khó khăn, vướng mắc, trong đó có vướng mắc trong các quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg và các kiến nghị cụ thể để Bộ Tư pháp tổng hợp, nghiên cứu.

(iii) [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) chỉ áp dụng đối với cấp xã, hiện chưa có Bộ tiêu chí đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp huyện.

Hiện nay, theo [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), việc đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chỉ được thực hiện đối với cấp xã, mà chưa áp dụng đối với cấp huyện do nhiệm vụ này mới được triển khai thực hiện trên toàn quốc từ năm 2017. Chính vì vậy, trước mắt cần tập trung thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Sau một thời gian thực hiện, tiến hành sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm thực tiễn, từ đó nghiên cứu, đề xuất đánh giá cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tiến hành sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) gắn với tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Qua tổng kết, đề nghị các địa phương đánh giá sâu hơn về phạm vi và đối tượng áp dụng, nếu thấy cần thiết và phù hợp, các địa phương kiến nghị việc mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng.

(iv) Do [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nên chưa có mức chi đặc thù cho công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như: khen thưởng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, thẩm định hồ sơ đề nghị đạt chuẩn.

[Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) đã quy định khá đầy đủ, cụ thể các nội dung chi, mức chi đối với nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như: Tổ chức tập huấn, kiểm tra, hội thảo, tọa đàm; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; biên soạn tài liệu; thi đua, khen thưởng (điểm d khoản 1, khoản 16 Điều 4; điểm h khoản 1 Điều 5; điểm 11 Phụ lục một số khoản chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật cho người dân tại cơ sở kèm theo Thông tư này)...

Bên cạnh đó, đối với chi cho hoạt động của Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật, [Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP](#) đã quy định nội dung chi tổ chức các phiên họp định kỳ, đột xuất, phiên họp tư vấn của Hội đồng; biên soạn tài liệu phục vụ các hoạt động của Hội đồng (khoản 1 Điều 4).

(v) **Đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp xã gắn với đánh giá nông thôn mới nâng cao chưa có hướng dẫn, vì vậy quá trình triển khai nhiệm vụ này ở cơ sở còn khó khăn.**

Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao hiện nay được thực hiện theo [Công văn số 1345/BNN-VPĐP](#) ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020. Công văn số 1345/BNN-VPĐP quy định: “*Trung ương ban hành nội dung định hướng nâng cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để xét, công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao*” (điểm 1c); đồng thời giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nội dung hướng dẫn này, ban hành tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Tuy nhiên, trong các nội dung trọng tâm của kế hoạch xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chưa có nội dung về đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà có một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành Tư pháp (*Cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định*). Do vậy, đề nghị Sở Tư pháp căn cứ hướng dẫn tại [Công văn số 1345/BNN-VPĐP](#) ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của mình thành các chỉ tiêu cụ thể; đồng thời phối hợp sở, ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng, ban hành các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng xã đạt nông thôn mới nâng cao đảm bảo thống nhất, phù hợp.

Thời gian tới, khi sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) gắn

với tổng kết 10 năm Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp các kiến nghị, nghiên cứu sự cần thiết bổ sung về đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với đánh giá nông thôn mới nâng cao.

(vi) Đề nghị sớm ban hành Thông tư thay thế [Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV](#) ngày 22/12/2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tư pháp thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tư pháp liên quan đến xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất nhiệm vụ này tại địa phương.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đã xây dựng dự thảo Thông tư thay thế [Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV](#) ngày 22/12/2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tư pháp thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dự thảo Thông tư). Dự thảo Thông tư đã kế thừa [Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV](#) theo hướng tiếp tục quy định trách nhiệm của Phòng Tư pháp trong việc tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Bộ Tư pháp cũng đã xin ý kiến của Bộ Nội vụ trước khi tổ chức thẩm định và xem xét, ký ban hành Thông tư. Tuy nhiên, do Nghị định sửa đổi [Nghị định số 24/2014/NĐ-CP](#) ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và [Nghị định số 37/2014/NĐ-CP](#) ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh chưa được Chính phủ ban hành nên dự thảo Thông tư vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và sẽ được ban hành trong thời gian sớm nhất khi các Nghị định của Chính phủ nêu trên được ban hành.

(vii) Hướng dẫn nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 3 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) về “Kết quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là tiêu chí đánh giá phường đạt chuẩn đô thị văn minh...”.

“Đô thị văn minh” và “Văn minh đô thị” là hai khái niệm khác nhau, được quy định ở những văn bản khác nhau. “Văn minh đô thị” được quy định tại [Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL](#) ngày 24/01/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” ([Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL](#)) nhằm áp dụng để xem xét và công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị khi đáp ứng được những tiêu chuẩn, điều kiện trong việc thi đua thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Còn việc xét, công nhận “Đô thị văn minh” hiện nay chưa có văn bản quy định hướng dẫn cụ thể. Do đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang được giao

chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định ban hành.

Như vậy, khoản 3 Điều 3 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) quy định: “*Kết quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là tiêu chí đánh giá phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh*” không liên quan đến phạm vi điều chỉnh và việc áp dụng thực hiện [Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL](#) để xét, công nhận “đạt chuẩn văn minh đô thị”.

(viii) [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) và [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) có nhiều chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật chồng chéo, như: Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1; Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1; không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài trên địa bàn cấp xã so với năm trước... Những nội dung này đã được quy định trong Tiêu chí 19 trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, nên nghiên cứu bỏ bớt chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật để tránh chồng chéo.

Các nội dung nêu trên đều được quy định trong tiêu chí thành phần “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật” và tiêu chí “Quốc phòng an ninh” trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do xuất phát từ mục đích, ý nghĩa, vị trí, vai trò của từng nhiệm vụ trong thực hiện các mục tiêu đề ra của từng tiêu chí. Thời gian tới, khi sơ kết 02 năm thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) gắn với tổng kết 10 năm Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, đề xuất sửa đổi [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) theo hướng gọn nhẹ hơn và có dẫn chiếu kế thừa kết quả đánh giá tại Tiêu chí 19 trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

(ix) Xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quy định về khen thưởng đối với cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) và [Thông tư số 07/2017/TT-BTP](#) chưa quy định chế độ khen thưởng đối với xã, phường, thị trấn thực hiện tốt công tác tiếp cận pháp luật hàng năm.

Khoản 6 Điều 4 [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#) đã quy định một trong các nội dung xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là: “*sơ kết, tổng kết, thống kê, báo cáo, theo dõi kết quả, kiểm tra, khen thưởng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*”. Trong dịp sơ kết tình hình thực hiện [Quyết định số 619/QĐ-TTg](#), ngày 31/7/2019, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 2865/BTP-TĐKT hướng dẫn tổng kết phong trào thi đua “Ngành Tư pháp chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020”. Đề nghị các địa phương đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đồng thời chủ động khen thưởng theo thẩm quyền đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ này.